# THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

| THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 1895/QĐ-TTg | *Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2019* |

## QUYẾT ĐỊNH
**Về việc ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai**

## THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Khí tượng thủy văn ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai, bao gồm các hồ, đập: Thác Mơ, Cần Đơn, Srok Phu Miêng, Phước Hòa, Đơn Dương, Đại Ninh, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đồng Nai 4, Đăk R'Tih (bậc trên), Đồng Nai 5, Trị An, Hàm Thuận, Đa Mi, Dầu Tiếng, Đa Khai, Đa Dâng 3, Đăk Sin 1, Đa M'Bri, Đắk Kar và đập dâng Tà Pao.

**Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế các Quyết định số 471/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai và

Quyết định số 305/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai.

2. Các Quy trình vận hành của hồ, đập quy định tại Điều 1 của Quyết định này đã ban hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực mà không phù hợp với quy định của Quy trình này thì phải được sửa đổi, bổ sung để phù hợp với quy trình vận hành liên hồ chứa ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 3.** Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai; các Bộ trưởng: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Xây dựng, Giao thông vận tải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân và Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh: Bình Dương, Bình Phước, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Đắk Nông, Lâm Đồng, Tây Ninh và thành phố Hồ Chí Minh; Tổng cục trưởng Tổng cục Khí tượng Thủy văn; Tổng Giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Thủ trưởng các đơn vị quản lý, vận hành hồ, đập và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. THỦ TƯỚNG**
**PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Trịnh Đình Dũng**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# QUY TRÌNH
## Vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ)*

## Chương I
## QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1.** Hàng năm, các hồ: Thác Mơ, Cần Đơn, Srok Phu Miêng, Phước Hòa, Đơn Dương, Đại Ninh, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đồng Nai 4, Đăk R'Tih (bậc trên), Đồng Nai 5, Trị An, Hàm Thuận, Đa Mi, Dầu Tiếng, Đa Khai, Đa Dâng 3, Đăk Sin 1, Đa M'Bri, Đắk Kar và đập dâng Tà Pao trên lưu vực sông Đồng Nai phải vận hành theo nguyên tắc và thứ tự ưu tiên như sau:

1. Vận hành trong mùa lũ:

a) Đảm bảo an toàn công trình:

- Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho công trình hồ chứa Đại Ninh, không để mực nước hồ chứa vượt cao trình mực nước lũ kiểm tra với mọi trận lũ nhỏ hơn hoặc bằng lũ cực hạn (PMF) với lưu lượng đỉnh 11.000$m^3$/s;

- Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho các công trình hồ chứa: Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đồng Nai 4, Trị An và Dầu Tiếng không để mực nước hồ chứa vượt cao trình mực nước lũ kiểm tra với mọi trận lũ có chu kỳ lặp lại nhỏ hơn hoặc bằng 5.000 năm;

- Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho công trình hồ chứa Hàm Thuận không để mực nước hồ chứa vượt cao trình mực nước lũ kiểm tra với mọi trận lũ có chu kỳ lặp lại nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 năm;

- Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho các công trình hồ chứa: Thác Mơ, Cần Đơn, Srok Phu Miêng, Phước Hòa, Đơn Dương, Đăk R'Tih (bậc trên), Đồng Nai 5,

Đa Mi và Đa M'Bri không để mực nước hồ chứa vượt cao trình mực nước lũ kiểm tra hoặc mực nước lũ thiết kế với mọi trận lũ có chu kỳ lặp lại nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 năm;

- Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho các công trình hồ chứa: Đa Khai, Đa Dâng 3, Đắk Kar và Đăk Sin 1 không để mực nước hồ chứa vượt cao trình mực nước lũ kiểm tra với mọi trận lũ có chu kỳ lặp lại nhỏ hơn hoặc bằng 500 năm.

b) Góp phần giảm lũ cho hạ du;

c) Đảm bảo hiệu quả cấp nước, phát điện và dòng chảy tối thiểu trên sông.

2. Vận hành trong mùa cạn:

a) Đảm bảo an toàn công trình;

b) Đảm bảo nhu cầu sử dụng nước ở hạ du và dòng chảy tối thiểu trên sông;

c) Đảm bảo hiệu quả cấp nước và phát điện.

**Điều 2.** Thời gian vận hành mùa lũ, mùa cạn trong Quy trình này được quy định như sau:

1. Thời gian vận hành mùa lũ (sau đây gọi tắt là mùa lũ):

a) Từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 30 tháng 11 đối với các hồ: Thác Mơ, Cần Đơn, Srok Phu Miêng, Phước Hòa, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đồng Nai 4, Đăk R'Tih (bậc trên), Đồng Nai 5, Đa Dâng 3, Đăk Sin 1, Đa M'Bri, Đắk Kar, Trị An, Hàm Thuận, Đa Mi, đập dâng Tà Pao và Dầu Tiếng;

b) Từ ngày 01 tháng 8 đến ngày 31 tháng 12 đối với các hồ: Đa Khai, Đơn Dương và Đại Ninh.

2. Thời gian vận hành mùa cạn (sau đây gọi tắt là mùa cạn): Ngoài thời gian quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 3.** Việc vận hành các công trình xả của các hồ chứa phải tuân thủ trình tự, phương thức đóng, mở cửa van theo đúng quy trình vận hành công trình xả đã được ban hành, nhằm đảm bảo ổn định cho hệ thống công trình đầu mối; bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản của người dân và các hoạt động có liên quan đến vận hành xả nước ở khu vực hạ lưu của hồ chứa.

**Điều 4. Các thông số kỹ thuật cơ bản của các hồ chứa**

Các thông số kỹ thuật cơ bản của các hồ chứa theo Phụ lục I của Quy trình này.

## Chương II
## VẬN HÀNH CÁC HỒ CHỨA TRONG MÙA LŨ

**Điều 5. Nguyên tắc vận hành các hồ giảm lũ cho hạ du**

1. Việc thực hiện chế độ vận hành bảo đảm an toàn công trình được thực hiện theo quy trình vận hành của hồ đã được cấp có thẩm quyền ban hành, trừ các trường hợp bất thường quy định tại điểm c khoản 2 Điều 7 của Quy trình này hoặc các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ hoặc Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai quyết định.

2. Việc vận hành giảm lũ cho hạ du phải bảo đảm không được gây dòng chảy đột biến, bất thường đe dọa trực tiếp đến tính mạng và tài sản của người dân ở khu vực ven sông ở hạ du các hồ chứa; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Trong thời gian vận hành mùa lũ quy định tại khoản 1 Điều 2 của Quy trình này, khi chưa tham gia vận hành giảm lũ cho hạ du, mực nước các hồ chứa không được vượt quá mực nước cao nhất trước lũ quy định tại Bảng 1 của Quy trình này.

4. Trong quá trình vận hành phải thường xuyên theo dõi, cập nhật thông tin về tình hình thời tiết, mưa, lũ; mực nước tại các trạm thủy văn, thời kỳ triều cường; mực nước, lưu lượng đến hồ và các bản tin dự báo tiếp theo để vận hành, điều tiết hồ cho phù hợp với tình hình thực tế.

5. Khi kết thúc quá trình giảm lũ cho hạ du, vận hành trong tình huống bất thường hoặc vận hành bảo đảm an toàn công trình phải đưa dần mực nước hồ về mực nước cao nhất trước lũ quy định tại Bảng 1 của Quy trình này.

**Điều 6. Quy định mực nước vận hành hồ trong mùa lũ**

1. Mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên sông tại các Trạm thủy văn Phước Hòa, Tà Lài, Tà Pao, Biên Hòa và Phú An thực hiện theo quy định về cấp báo động lũ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Mực nước cao nhất trước lũ của các hồ trong mùa lũ được quy định tại Bảng 1. Đối với các hồ chứa khác không quy định tại Bảng 1 thì mực nước cao nhất trước lũ của các hồ trong mùa lũ không được vượt quá mực nước dâng bình thường.

Bảng 1. Mực nước cao nhất trước lũ của các hồ trong mùa lũ

| **Thời kỳ** / **Hồ** | **Mực nước hồ (m)** | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Từ 01 tháng 7 đến 31 tháng 7 | Từ 01 tháng 8 đến 31 tháng 8 | Từ 01 tháng 9 đến 30 tháng 9 | Từ 01 tháng 10 đến 31 tháng 10 | Từ 01 tháng 11 đến 30 tháng 11 | Từ 01 tháng 12 đến 31 tháng 12 |
| Thác Mơ | 216,0 | | | 216,0 - 218,0 | 217,0 - 218,0 | (*) |
| Cần Đơn | 109,0 | | | 109,0 - 110,0 | 109,5 - 110,0 | (*) |
| Đăk R'Tih (bậc trên) | 616,5 | | | 616,5 - 618,0 | 617,0 - 618,0 | (*) |
| Đồng Nai 2 | 678,0 | | | 678,0 - 680,0 | 679,5 - 680,0 | (*) |
| Đồng Nai 3 | 587,5 | | | 587,5 - 590,0 | 589,0 - 590,0 | (*) |
| Trị An | 60,8 | | | 60,8 - 62,0 | 61,5 - 62,0 | (*) |
| Hàm Thuận | 602,5 | | | 604,0 - 605,0 | | (*) |
| Đơn Dương | (*) | | 1039,5 | 1039,5 - 1042,0 | | 1041,5 - 1042,0 |
| Đại Ninh | (*) | | 878,0 | 878,0 - 880,0 | | 879,0 - 880,0 |

| **Thời kỳ** / **Hồ** | Từ 01 tháng 7 đến 15 tháng 7 | Từ 16 tháng 7 đến 31 tháng 7 | Từ 01 tháng 8 đến 15 tháng 8 | Từ 16 tháng 8 đến 31 tháng 8 | Từ 01 tháng 9 đến 15 tháng 9 | Từ 16 tháng 9 đến 30 tháng 9 | Từ 01 tháng 10 đến 15 tháng 10 | Từ 16 tháng 10 đến 30 tháng 11 | Từ 01 tháng 12 đến 31 tháng 12 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Dầu Tiếng | 20,3 | 21,2 | 22,1 | 22,7 | 23,3 | 23,65 | 24,0 | 24,4 | (*) |

*(*) Thời gian vận hành mùa cạn*

3. Mực nước đón lũ thấp nhất của các hồ khi tham gia giảm lũ cho hạ du được quy định tại Bảng 2.

Bảng 2. Mực nước đón lũ thấp nhất của các hồ

| **Thời kỳ** / **Hồ** | **Mực nước hồ (m)** | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Từ 01 tháng 7 đến 30 tháng 9 | Từ 01 tháng 10 đến 31 tháng 10 | Từ 01 tháng 11 đến 30 tháng 11 | Từ 01 tháng 12 đến 31 tháng 12 |
| Thác Mơ | 215,5 | 216,0 | 217,0 | (*) |
| Cần Đơn | 108,7 | 109,0 | 109,5 | (*) |
| Đăk R'Tih (bậc trên) | 616,0 | 616,5 | 617,0 | (*) |
| Đồng Nai 2 | 677,5 | 678,0 | 679,5 | (*) |
| Đồng Nai 3 | 586,7 | 587,5 | 589,0 | (*) |
| Hàm Thuận | 601,5 | 604,0 | | (*) |

| **Thời kỳ** / **Hồ** | Từ 01 tháng 7 đến 31 tháng 7 | Từ 01 tháng 8 đến 09 tháng 10 | Từ 10 tháng 10 đến 30 tháng 11 | Từ 01 tháng 12 đến 31 tháng 12 |
|---|---|---|---|---|
| Đơn Dương | (*) | 1038,5 | 1039,5 | 1041,5 |
| Đại Ninh | (*) | 877,4 | 878,0 | 879,0 |

*(*) Thời gian vận hành mùa cạn*

4. Mực nước tại các trạm thủy văn để quyết định các hồ vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du.

a) Tại Trạm thủy văn Biên Hòa là giá trị của mực nước tương ứng với cấp báo động I; tại Trạm thủy văn Phú An là 1,4m;

b) Tại Trạm thủy văn Phước Hòa là giá trị giữa (trung bình cộng) của mực nước tương ứng với cấp báo động I và cấp báo động II;

c) Tại các Trạm thủy văn Tà Lài, Tà Pao là giá trị giữa (trung bình cộng) của mực nước tương ứng với cấp báo động II và cấp báo động III của từng trạm.

**Điều 7. Các chế độ vận hành hồ và thẩm quyền chỉ đạo, quyết định vận hành hồ trong mùa lũ**

1. Việc vận hành các hồ trong thời gian mùa lũ quy định tại Điều 2 của Quy trình này bao gồm các chế độ vận hành sau đây:

a) Vận hành giảm lũ cho hạ du:

(i) Đối với các hồ có quy định mực nước cao nhất trước lũ tại Bảng 1 và mực nước đón lũ thấp nhất tại Bảng 2 được quy định cụ thể tại các Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 và Điều 13 của Quy trình này bao gồm một, một số hoặc toàn bộ chế độ vận hành sau:

- Vận hành hạ thấp mực nước hồ: là quá trình vận hành điều tiết xả nước với tổng lưu lượng xả lớn hơn lưu lượng đến hồ nhằm hạ dần mực nước hồ về mực nước đón lũ thấp nhất hoặc về mực nước cao nhất trước lũ theo quy định để tạo thêm dung tích phòng lũ. Căn cứ vào mực nước hồ, lưu lượng đến hồ và mực nước tại các trạm thủy văn, người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều này quyết định cụ thể về thời gian và lưu lượng xả phù hợp để hạ dần mực nước hồ, tạo thêm dung tích phòng lũ;

- Vận hành duy trì mực nước hồ: là quá trình vận hành điều tiết xả nước với tổng lưu lượng xả tương đương với lưu lượng đến hồ (sai số cho phép +/- 10%) nhằm duy trì mực nước hồ;

- Vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du: là quá trình vận hành điều tiết với tổng lưu lượng xả nhỏ hơn lưu lượng đến hồ để tích nước vào hồ nhằm cắt, giảm lũ cho hạ du, nhưng phải đảm bảo mực nước hồ không vượt mực nước dâng bình thường (riêng mực nước hồ Dầu Tiếng không vượt quá 25,1 m).

Ngoài ra, việc vận hành giảm lũ cho hạ du còn bao gồm cả chế độ vận hành điều tiết mực nước hồ để bảo đảm mực nước hồ không vượt quá mực nước đón lũ thấp nhất đối với trường hợp mực nước hồ thấp hơn so với mực nước đón lũ theo quy định.

(ii) Đối với các hồ chứa khác, việc phối hợp vận hành giảm lũ cho hạ du được quy định tại Điều 14 của Quy trình này.

b) Vận hành bảo đảm an toàn công trình: là quá trình vận hành điều tiết xả nước của hồ để bảo đảm an toàn công trình khi mực nước các hồ đạt mực nước dâng hình thường (riêng mực nước hồ Dầu Tiếng đạt đến 25,1 m) mà lưu lượng đến hồ vẫn tiếp tục tăng và được quy định cụ thể tại Điều 15 của Quy trình này;

c) Vận hành tích nước cuối mùa lũ: là quá trình vận hành với tổng lưu lượng xả nhỏ hơn lưu lượng đến hồ nhằm tích nước vào hồ và được quy định cụ thể tại Điều 16 của Quy trình này;

d) Vận hành trong tình huống bất thường: là quá trình điều chỉnh chế độ vận hành hồ để xử lý các tình huống cụ thể quy định tại điểm c khoản 2 Điều này và được quy định tại Điều 18 của Quy trình này;

đ) Vận hành trong điều kiện bình thường: là chế độ vận hành khác với quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản này để điều tiết, bảo đảm nhu cầu sử dụng nước ở hạ du, dòng chảy tối thiểu trên sông gắn với nhiệm vụ cấp nước, phát điện và được quy định cụ thể tại Điều 17 của Quy trình này.

2. Điều kiện thực hiện các chế độ vận hành hồ quy định tại khoản 1 Điều này được quy định như sau:

a) Các hồ phải thực hiện chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du quy định tại điểm a khoản 1 Điều này khi xuất hiện tình huống sau:

Khi Tổng cục Khí tượng Thủy văn cảnh báo hoặc dự báo có bão khẩn cấp, áp thấp nhiệt đới gần bờ hoặc có các hình thế thời tiết khác có khả năng gây mưa, lũ mà trong vòng 24 đến 48 giờ tới có khả năng ảnh hưởng trực tiếp đến các địa phương hoặc gây ngập, lụt ở hạ du trên lưu vực sông Đồng Nai (sau đây gọi tắt là dự báo có mưa, lũ). Trường hợp không có dự báo có mưa, lũ mà lưu lượng về hồ vượt: 400 $m^3/s$ đối với hồ Thác Mơ, 200 $m^3/s$ đối với hồ Đơn Dương, 300 $m^3/s$ đối với hồ Đại Ninh và hồ Đồng Nai 2, 100 $m^3/s$ đối với hồ Đăk R'Tih (bậc trên), 250 $m^3/s$ đối với hồ Hàm Thuận (sau đây gọi tắt là lũ đến hồ) thì phải thực hiện chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du theo quy định.

Việc thực hiện chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du phải được thực hiện kể từ khi xuất hiện các tình huống quy định tại điểm này cho đến khi mực nước hồ

không vượt quá mực nước cao nhất trước lũ theo quy định của Quy trình này, đồng thời có bản tin kết thúc đợt mưa, lũ hoặc mực nước tại các trạm thủy văn đã xuống dưới mức báo động I (riêng với Trạm thủy văn Biên Hòa mực nước đã xuống dưới 1,5 m, Trạm thủy văn Phú An mực nước đã xuống dưới 1,3 m), còn đang tiếp tục xuống và không có khả năng xuất hiện một đợt lũ mới;

b) Các hồ phải thực hiện chế độ vận hành bảo đảm an toàn công trình kể từ khi mực nước hồ đã đạt đến mực nước dâng bình thường (riêng mực nước hồ Dầu Tiếng đạt đến 25,1 m), mà lũ đến hồ còn tiếp tục tăng và có khả năng ảnh hưởng đến an toàn công trình cho đến khi mực nước các hồ đã giảm xuống dưới mực nước dâng bình thường (riêng mực nước hồ Dầu Tiếng đã giảm xuống dưới cao hình 25,1 m) và lũ đến hồ đã giảm;

c) Các hồ phải chuyển sang chế độ vận hành trong tình huống bất thường nếu trong quá trình vận hành các hồ mà xuất hiện một trong các tình huống sau:

- Tổng cục Khí tượng Thủy văn cảnh báo tiếp tục xuất hiện hoặc có nguy cơ xuất hiện đợt mưa, lũ lớn tiếp theo mà ở dưới hạ du đang bị ngập, lụt do lũ, ngập lụt với cấp độ rủi do thiên tai từ cấp độ 3 trở lên;

- Mực nước của một trong các hồ Thác Mơ, Cần Đơn, Đăk R'Tih (bậc trên), Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Trị An, Hàm Thuận đã đạt đến mực nước dâng bình thường (riêng mực nước của hồ Dầu Tiếng đạt đến 25,1 m), mà mực nước tại một trong các trạm thủy văn quy định tại khoản 1 Điều 6 của Quy trình này vẫn trên báo động III;

- Xuất hiện sự cố hoặc có nguy cơ đe dọa đến an toàn của hồ chứa, an toàn công trình thủy lợi, kết cấu hạ tầng ở hạ du;

- Các tình huống bất thường khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều này để đảm bảo an toàn cho hạ du.

Việc thực hiện chế độ vận hành trong tình huống bất thường được thực hiện kể từ khi xuất hiện một trong các tình huống bất thường quy định tại điểm này cho đến khi các tình huống đó đã hết hoặc đã được khắc phục;

d) Các hồ được thực hiện chế độ vận hành tích nước cuối mùa lũ, nếu từ sau ngày 01 tháng 10 đối với các hồ Thác Mơ, Cần Đơn, Đăk R'Tih (bậc trên), Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Hàm Thuận, Trị An và Dầu Tiếng; từ sau 10 tháng 10 đối với các hồ Đơn Dương, Đại Ninh mà không có bản tin cảnh báo hoặc dự báo quy định tại điểm a khoản này và Tổng cục Khí tượng Thủy văn dự báo trong 10 ngày tới ở các địa phương trên lưu vực sông Đồng Nai không xuất hiện các hình thế thời tiết có thể gây mưa, lũ lớn trên lưu vực;

đ) Ngoài thời gian thực hiện các chế độ vận hành quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản này, các hồ thực hiện chế độ vận hành đảm bảo cấp nước và phát điện, kể cả việc vận hành điều tiết qua tràn để bảo đảm mực nước hồ không vượt quá mực nước cao nhất trước lũ (sau đây gọi tắt là chế độ vận hành bình thường).

3. Trách nhiệm, thẩm quyền quyết định vận hành các hồ trong mùa lũ được quy định như sau:

a) Phạm vi trách nhiệm, thẩm quyền chỉ đạo, quyết định của Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các hồ trên địa bàn (sau đây gọi tắt là người có thẩm quyền) được quy định như sau:

- Tỉnh Bình Phước đối với các hồ Thác Mơ, Cần Đơn, Srok Phu Miêng;

- Tỉnh Lâm Đồng đối với các hồ Đơn Dương, Đại Ninh, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đồng Nai 4, Đồng Nai 5, Đa Khai, Đa Dâng 3 và Đa M'Bri;

- Tỉnh Đắk Nông đối với các hồ Đăk R'Tih (bậc trên), Đắk Kar và Đăk Sin 1;

- Tỉnh Bình Thuận đối với hồ Hàm Thuận, Đa Mi và đập dâng Tà Pao;

- Tỉnh Đồng Nai đối với hồ Trị An;

- Thành phố Hồ Chí Minh đối với các hồ Dầu Tiếng và Phước Hòa;

b) Đối với việc thực hiện chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du do Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản này;

c) Đối với việc thực hiện chế độ vận hành trong tình huống bất thường do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền đối với các hồ trên địa bàn quy định tại điểm a khoản này;

d) Đối với việc thực hiện chế độ vận hành bảo đảm an toàn công trình, vận hành trong điều kiện bình thường và vận hành tích nước cuối mùa lũ do Giám đốc hoặc Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm quản lý, vận hành hồ, đập (sau đây gọi tắt là Chủ hồ) quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

đ) Việc quyết định, chỉ đạo vận hành các hồ đối với các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này được thực hiện bằng một trong các hình thức sau: lệnh vận hành, chỉ đạo bằng văn bản, điện thoại, tin nhắn hoặc chỉ đạo trực tiếp bằng các hình thức phù hợp khác (sau đây gọi tắt là lệnh vận hành). Trường hợp không chỉ đạo bằng văn bản thì Chủ hồ phải thông báo lại việc thực hiện bằng văn bản và lưu trữ để phục vụ kiểm tra, giám sát việc vận hành.

Trường hợp xuất hiện các tình huống phải thực hiện chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du hoặc phải chuyển sang chế độ vận hành trong tình huống bất thường theo quy định của Quy trình này mà Chủ hồ không nhận được quyết định, chỉ đạo của Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản này thì Chủ hồ quyết định việc vận hành theo quy định của Quy trình này và chịu trách nhiệm về quyết định của mình, đồng thời báo cáo ngay Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên địa bàn theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản này.

Trường hợp người có thẩm quyền chỉ đạo, quyết định vận hành hồ theo quy định tại khoản này mà không thực hiện trách nhiệm của mình dẫn đến mất an toàn cho công trình, hạ du, gây thiệt hại đến tính mạng, tài sản của người dân thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 8. Vận hành giảm lũ cho hạ du đối với các hồ Thác Mơ và Cần Đơn**

1. Trường hợp mực nước hồ lớn hơn giá trị quy định tại Bảng 2:

a) Nếu mực nước tại Trạm Thủy văn Phước Hòa đang dưới báo động I thì thực hiện vận hành để hạ dần mực nước hồ, nhưng tối đa không thấp hơn giá trị quy định tại Bảng 2.

Trong quá trình vận hành, căn cứ vào mực nước tại trạm thủy văn, mực nước hồ và lưu lượng đến hồ tương ứng để chuyển sang thực hiện chế độ vận hành duy trì mực nước hồ quy định tại điểm b, cắt, giảm lũ cho hạ du quy định tại điểm c, hạ dần mực nước hồ quy định tại điểm d khoản này hoặc chuyển sang chế độ vận hành bảo đảm an toàn công trình quy định tại Điều 15 của Quy trình này;

b) Nếu mực nước tại Trạm Thủy văn Phước Hòa vượt mức báo động I nhưng vẫn dưới mực nước để quyết định vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 6 của Quy trình này hoặc lưu lượng đến hồ Thác Mơ từ 400 $m^3/s$ đến 600 $m^3/s$ thì thực hiện vận hành duy trì mực nước hồ.

Trong quá trình vận hành, căn cứ vào mực nước tại trạm thủy văn, mực nước hồ và lưu lượng đến hồ tương ứng để chuyển sang thực hiện chế độ vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du quy định tại điểm c, hạ dần mực nước hồ quy định tại điểm d khoản này hoặc chuyển sang chế độ vận hành bảo đảm an toàn công trình quy định tại Điều 15 của Quy trình này;

c) Nếu mực nước tại Trạm Thủy văn Phước Hòa vượt mực nước để quyết định vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 6 của Quy trình này hoặc lưu lượng đến hồ Thác Mơ lớn hơn 600 $m^3/s$ thì thực hiện vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du.

Trong quá trình vận hành theo quy định tại điểm này, nếu mực nước hồ đạt đến mực nước dâng bình thường, thì thực hiện chế độ vận hành duy trì mực nước hồ, đồng thời sẵn sàng chuyển sang chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình theo quy định tại Điều 15 của Quy trình này;

d) Sau khi thực hiện vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du theo quy định tại điểm c khoản này nếu mực nước hồ cao hơn giá trị quy định tại Bảng 1 thì thực hiện vận hành để hạ dần mực nước hồ về mực nước cao nhất trước lũ quy định tại Bảng 1, nếu xuất hiện một trong các tình huống sau đây:

- Mực nước tại Trạm Thủy văn Phước Hòa đã xuống dưới mức báo động I;

- Mực nước tại Trạm Thủy văn Phước Hòa vẫn trên mức báo động I nhưng dưới mực nước để quyết định vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 6 của Quy trình này và dự báo có khả năng xuất hiện đợt lũ mới.

đ) Trong quá trình vận hành theo quy định tại điểm d khoản này, nếu lũ lại tiếp tục lên thì căn cứ vào từng trường hợp mực nước trạm thủy văn, mực nước hồ và lưu lượng đến hồ tương ứng để thực hiện chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này.

2. Trường hợp mực nước hồ nhỏ hơn giá trị quy định tại Bảng 2:

a) Nếu mực nước tại Trạm Thủy văn Phước Hòa đang dưới báo động I thì thực hiện vận hành điều tiết để bảo đảm mực nước hồ không vượt quá giá trị quy định tại Bảng 2;

b) Trong quá trình vận hành theo quy định tại điểm a khoản này, căn cứ vào mực nước trạm thủy văn và lưu lượng đến hồ tương ứng để thực hiện các chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du theo quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này.

**Điều 9. Vận hành giảm lũ cho hạ du đối với các hồ Đơn Dương và Đại Ninh**

1. Trường hợp mực nước hồ lớn hơn giá trị quy định tại Bảng 2:

a) Nếu lưu lượng đến hồ nhỏ hơn 200 $m^3/s$ đối với hồ Đơn Dương, nhỏ hơn 300 $m^3/s$ đối với hồ Đại Ninh thì thực hiện vận hành để hạ dần mực nước hồ, nhưng tối đa không thấp hơn giá trị quy định tại Bảng 2. Riêng đối hồ Đơn Dương phải vận hành đảm bảo lưu lượng xả xuống hạ du sông Đa Nhim không vượt quá 300 $m^3/s$.

Trong quá trình vận hành, căn cứ vào mực nước hồ và lưu lượng đến hồ tương ứng để chuyển sang thực hiện chế độ vận hành duy trì mực nước hồ quy định tại điểm b, cắt, giảm lũ cho hạ du quy định tại điểm c, hạ dần mực nước hồ quy định tại điểm d khoản này hoặc chuyển sang chế độ vận hành bảo đảm an toàn công trình quy định tại Điều 15 của Quy trình này;

b) Nếu lưu lượng đến hồ từ 200 $m^3/s$ đến 350 $m^3/s$ đối với hồ Đơn Dương, từ 300 $m^3/s$ đến 420 $m^3/s$ đối với hồ Đại Ninh thì thực hiện vận hành duy trì mực nước hồ.

Trong quá trình vận hành, căn cứ vào mực nước hồ và lưu lượng đến hồ tương ứng để chuyển sang thực hiện chế độ vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du quy định tại điểm c, hạ dần mực nước hồ quy định tại điểm d khoản này hoặc chuyển sang chế độ vận hành bảo đảm an toàn công trình quy định tại Điều 15 của Quy trình này;

c) Nếu lưu lượng đến hồ lớn hơn 350 $m^3/s$ đối với hồ Đơn Dương, lớn hơn 420 $m^3/s$ đối với hồ Đại Ninh thì thực hiện vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du.

Trong quá trình vận hành, nếu mực nước hồ đạt đến mực nước dâng bình thường, thì thực hiện chế độ vận hành duy trì mực nước hồ; đồng thời sẵn sàng chuyển sang chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình theo quy định tại Điều 15 của Quy trình này;

d) Sau khi thực hiện vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du theo quy định tại điểm c khoản này nếu mực nước hồ cao hơn giá trị quy định tại Bảng 1 và lưu lượng đến hồ nhỏ hơn 200 $m^3/s$ đối với hồ Đơn Dương, nhỏ hơn 300 $m^3/s$ đối với hồ Đại Ninh thì thực hiện chế độ vận hành hạ mực nước hồ để hạ dần mực nước hồ về mực nước cao nhất trước lũ quy định tại Bảng 1. Riêng đối với hồ Đơn Dương phải vận hành đảm bảo lưu lượng xả xuống hạ du sông Đa Nhim không vượt quá 300 $m^3/s$.

Trong quá trình vận hành, nếu lũ lại tiếp tục lên thì căn cứ vào từng trường hợp lưu lượng đến hồ tương ứng để thực hiện chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du.

2. Trường hợp mực nước hồ nhỏ hơn giá trị quy định tại Bảng 2:

a) Nếu lưu lượng đến hồ nhỏ hơn 200 $m^3/s$ đối với hồ Đơn Dương, nhỏ hơn 300 $m^3/s$ đối với hồ Đại Ninh thì thực hiện điều tiết để bảo đảm mực nước hồ không vượt quá giá trị quy định tại Bảng 2, nhưng hồ Đơn Dương phải vận hành đảm bảo lưu lượng xả xuống hạ du sông Đa Nhim không vượt quá 300 $m^3/s$;

b) Trong quá trình vận hành theo quy định tại điểm a khoản này, căn cứ vào lưu lượng đến hồ tương ứng để thực hiện các chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du theo quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này.

**Điều 10. Vận hành giảm lũ cho hạ du đối với các hồ Đồng Nai 2, Đồng Nai 3 và Đăk R'Tih (bậc trên)**

1. Trường hợp mực nước hồ lớn hơn giá trị quy định tại Bảng 2:

a) Nếu mực nước tại Trạm Thủy văn Tà Lài đang dưới báo động II thì thực hiện vận hành để hạ dần mực nước hồ, nhưng tối đa không thấp hơn giá trị quy định tại Bảng 2.

Trong quá trình vận hành, căn cứ vào mực nước tại trạm thủy văn, mực nước hồ và lưu lượng đến hồ tương ứng để chuyển sang thực hiện chế độ vận hành duy trì mực nước hồ quy định tại điểm b, cắt, giảm lũ cho hạ du quy định tại điểm c, hạ dần mực nước hồ quy định tại điểm d khoản này hoặc chuyển sang chế độ vận hành bảo đảm an toàn công trình quy định tại Điều 15 của Quy trình này;

b) Nếu mực nước tại Trạm Thủy văn Tà Lài vượt mức báo động II nhưng vẫn dưới mực nước để quyết định vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 6 của Quy trình này hoặc lưu lượng đến hồ từ 300 $m^3/s$ đến 550 $m^3/s$ đối với hồ Đồng Nai 2, từ 400 $m^3/s$ đến 650 $m^3/s$ đối với hồ Đồng Nai 3, từ 100 $m^3/s$ đến 200 $m^3/s$ đối với hồ Đăk R'Tih (bậc trên) thì thực hiện vận hành duy trì mực nước hồ.

Trong quá trình vận hành, căn cứ vào mực nước tại trạm thủy văn, mực nước hồ và lưu lượng đến hồ tương ứng để chuyển sang thực hiện chế độ vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du quy định tại điểm c, hạ dần mực nước hồ quy định tại điểm d khoản này hoặc chuyển sang chế độ vận hành bảo đảm an toàn công trình quy định tại Điều 15 của Quy trình này;

c) Nếu mực nước tại Trạm Thủy văn Tà Lài vượt mực nước để quyết định vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 6 của Quy trình này hoặc lưu lượng đến hồ lớn hơn 550$m^3/s$ đối với hồ Đồng Nai 2, lớn hơn 650$m^3/s$ đối với hồ Đồng Nai 3, lớn hơn 200$m^3/s$ đối với hồ Đăk R'Tih (bậc trên) thì thực hiện vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du.

Trong quá trình vận hành theo quy định tại điểm này, nếu mực nước hồ đạt đến mực nước dâng bình thường, thì thực hiện chế độ vận hành duy trì mực nước hồ, đồng thời sẵn sàng chuyển sang chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình theo quy định tại Điều 15 của Quy trình này;

d) Sau khi thực hiện vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du theo quy định tại điểm c khoản này nếu mực nước hồ cao hơn giá trị quy định tại Bảng 1 thì thực hiện vận hành để hạ dần mực nước hồ về mực nước cao nhất trước lũ quy định tại Bảng 1, nếu xuất hiện một trong các tình huống sau đây:

- Mực nước tại Trạm Thủy văn Tà Lài đã xuống dưới mức báo động I;

- Mực nước tại Trạm Thủy văn Tà Lài vẫn trên mức báo động I nhưng dưới báo động II và dự báo có khả năng xuất hiện đợt lũ mới.

đ) Trong quá trình vận hành theo quy định tại điểm d khoản này, nếu lũ lại tiếp tục lên thì căn cứ vào từng trường hợp mực nước trạm thủy văn, mực nước hồ và lưu lượng đến hồ tương ứng để thực hiện chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du theo quy định tại điểm b, điểm c khoản này.

2. Trường hợp mực nước hồ nhỏ hơn giá trị quy định tại Bảng 2:

a) Nếu mực nước tại Trạm Thủy văn Tà Lài đang dưới báo động II thì thực hiện vận hành điều tiết để bảo đảm mực nước hồ không vượt quá giá trị quy định tại Bảng 2;

b) Trong quá trình vận hành theo quy định tại điểm a khoản này, căn cứ, vào mực nước trạm thủy văn và lưu lượng đến hồ tương ứng để thực hiện các chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du theo quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này.

**Điều 11. Vận hành giảm lũ cho hạ du đối với hồ Hàm Thuận**

1. Trường hợp mực nước hồ lớn hơn giá trị quy định tại Bảng 2:

a) Nếu mực nước tại Trạm Thủy văn Tà Pao đang dưới báo động II thì thực hiện vận hành để hạ dần mực nước hồ, nhưng tối đa không thấp hơn giá trị quy định tại Bảng 2.

Trong quá trình vận hành, căn cứ vào mực nước tại trạm thủy văn, mực nước hồ và lưu lượng đến hồ tương ứng để chuyển sang thực hiện chế độ vận hành duy trì mực nước hồ quy định tại điểm b, cắt, giảm lũ cho hạ du quy định tại điểm c, hạ dần mực nước hồ quy định tại điểm d khoản này hoặc chuyển sang chế độ vận hành bảo đảm an toàn công trình quy định tại Điều 15 của Quy trình này;

b) Nếu mực nước tại Trạm Thủy văn Tà Pao vượt mức báo động II nhưng vẫn dưới mực nước để quyết định vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 6 của Quy trình này hoặc lưu lượng đến hồ từ 250 $m^3/s$ đến 370 $m^3/s$ thì thực hiện vận hành duy trì mực nước hồ.

Trong quá trình vận hành, căn cứ vào mực nước tại trạm thủy văn, mực nước hồ và lưu lượng đến hồ tương ứng để chuyển sang thực hiện chế độ vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du quy định tại điểm c, hạ dần mực nước hồ quy định tại điểm d khoản này hoặc chuyển sang chế độ vận hành bảo đảm an toàn công trình quy định tại Điều 15 của Quy trình này;

c) Nếu mực nước tại Trạm Thủy văn Tà Pao vượt mực nước để quyết định vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 6 của Quy trình này hoặc lưu lượng đến hồ lớn hơn 370 $m^3/s$ thì thực hiện vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du.

Trong quá trình vận hành theo quy định tại điểm này, nếu mực nước hồ đạt đến mực nước dâng bình thường, thì thực hiện chế độ vận hành duy trì mực nước hồ, đồng thời sẵn sàng chuyển sang chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình theo quy định tại Điều 15 của Quy trình này;

d) Sau khi thực hiện vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du theo quy định tại điểm c khoản này nếu mực nước hồ cao hơn giá trị quy định tại Bảng 1 thì thực hiện vận hành để hạ dần mực nước hồ về mực nước cao nhất trước lũ quy định tại Bảng 1, nếu xuất hiện một trong các tình huống sau đây:

- Mực nước tại Trạm Thủy văn Tà Pao đã xuống dưới mức báo động I;

- Mực nước tại Trạm Thủy văn Tà Pao vẫn trên mức báo động I nhưng dưới báo động II và dự báo có khả năng xuất hiện đợt lũ mới.

đ) Trong quá trình vận hành theo quy định tại điểm d khoản này, nếu lũ lại tiếp tục lên thì căn cứ vào từng trường hợp mực nước trạm thủy văn, mực nước hồ và lưu lượng đến hồ tương ứng để thực hiện chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này.

2. Trường hợp mực nước hồ nhỏ hơn giá trị quy định tại Bảng 2:

a) Nếu mực nước tại Trạm Thủy văn Tà Pao đang dưới báo động II thì thực hiện vận hành điều tiết để bảo đảm mực nước hồ không vượt quá giá trị quy định tại Bảng 2;

b) Trong quá trình vận hành theo quy định tại điểm a khoản này, căn cứ vào mực nước trạm thủy văn và lưu lượng đến hồ tương ứng để thực hiện các chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du theo quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này.

**Điều 12. Vận hành giảm lũ cho hạ du đối với hồ Trị An**

1. Trường hợp mực nước hồ nhỏ hơn giá trị quy định tại Bảng 1:

a) Nếu mực nước tại Trạm Thủy văn Biên Hòa đang dưới báo động I thì thực hiện vận hành điều tiết để bảo đảm mực nước hồ không vượt quá giá trị quy định tại Bảng 1.

Trong quá trình vận hành, căn cứ vào mực nước tại trạm thủy văn và mực nước hồ tương ứng để chuyển sang thực hiện chế độ vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du quy định tại điểm b, hạ dần mực nước hồ quy định tại điểm c khoản này hoặc chuyển sang chế độ vận hành bảo đảm an toàn công trình quy định tại Điều 15 của Quy trình này;

b) Nếu mực nước tại Trạm Thủy văn Biên Hòa vượt báo động I thì thực hiện vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du.

Trong quá trình vận hành, nếu mực nước hồ đạt đến mực nước dâng bình thường, thì thực hiện chế độ vận hành duy trì mực nước hồ, đồng thời sẵn sàng chuyển sang chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình theo quy định tại Điều 15 của Quy trình này;

c) Sau khi thực hiện vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du theo quy định tại điểm b khoản này nếu mực nước hồ cao hơn giá trị quy định tại Bảng 1 thì thực hiện vận hành để hạ dần mực nước hồ về mực nước cao nhất trước lũ quy định tại Bảng 1, nếu xuất hiện một trong các tình huống sau đây:

- Mực nước tại Trạm Thủy văn Biên Hòa đã xuống dưới mức 1,5 m;

- Mực nước tại Trạm Thủy văn Biên Hòa vẫn trên mức 1,5 m nhưng dưới báo động I và dự báo có khả năng xuất hiện đợt lũ mới.

d) Trong quá trình vận hành theo quy định tại điểm c khoản này, nếu lũ lại tiếp tục lên thì căn cứ vào từng trường hợp mực nước trạm thủy văn tương ứng để thực hiện chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du theo quy định tại điểm b khoản này.

2. Trường hợp do quá trình vận hành giảm lũ cho hạ du, vận hành bảo đảm an toàn công trình trước đó mà chưa kịp đưa mực nước hồ về mực nước cao nhất trước lũ quy định tại Bảng 1 thì thực hiện vận hành hồ như sau:

a) Nếu xuất hiện một trong các tình huống dưới đây thì thực hiện vận hành để hạ dần mực nước hồ về mực nước cao nhất trước lũ quy định tại Bảng 1:

- Mực nước tại Trạm Thủy văn Biên Hòa đã xuống dưới mức 1,5 m;

- Mực nước tại Trạm Thủy văn Biên Hòa vẫn trên mức 1,5 m nhưng dưới báo động I và dự báo có khả năng xuất hiện đợt lũ mới.

Trong quá trình vận hành, căn cứ vào mực nước tại trạm thủy văn và mực nước hồ tương ứng để chuyển sang thực hiện chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du quy định tại điểm b và điểm c khoản này hoặc chuyển sang chế độ vận hành bảo đảm an toàn công trình quy định tại Điều 15 của Quy trình này;

b) Nếu mực nước tại Trạm Thủy văn Biên Hòa trên mức 1,5 m nhưng dưới báo động I thì thực hiện vận hành duy trì mực nước hồ.

Trong quá trình vận hành, căn cứ vào mực nước tại trạm thủy văn tương ứng để chuyển sang thực hiện chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du quy định tại điểm c và điểm d khoản này hoặc chuyển sang chế độ vận hành bảo đảm an toàn công trình quy định tại Điều 15 của Quy trình này;

c) Nếu mực nước tại Trạm Thủy văn Biên Hòa vượt báo động I thì thực hiện vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du.

Trong quá trình vận hành, nếu mực nước hồ đạt đến mực nước dâng bình thường, thì thực hiện chế độ vận hành duy trì mực nước hồ; đồng thời sẵn sàng chuyển sang chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình theo quy định tại Điều 15 của Quy trình này;

d) Trong quá trình vận hành theo quy định tại điểm c khoản này, căn cứ vào mực nước trạm thủy văn tương ứng để thực hiện chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du theo quy định tại các điểm c và điểm d khoản 1 Điều này.

**Điều 13. Vận hành giảm lũ cho hạ du đối với hồ Dầu Tiếng**

1. Trường hợp mực nước hồ nhỏ hơn giá trị quy định tại Bảng 1:

a) Nếu mực nước tại Trạm Thủy văn Phú An đang dưới 1,4 m thì thực hiện vận hành điều tiết để bảo đảm mực nước hồ không vượt quá giá trị quy định tại Bảng 1 nhưng phải đảm bảo lưu lượng xả về hạ du không vượt quá 200 $m^3/s$.

Trong quá trình vận hành, căn cứ vào mực nước tại trạm thủy văn và mực nước hồ tương ứng để chuyển sang thực hiện chế độ vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du quy định tại điểm b, hạ dần mực nước hồ quy định tại điểm c khoản này hoặc chuyển sang chế độ vận hành bảo đảm an toàn công trình quy định tại Điều 15 của Quy trình này;

b) Nếu mực nước tại Trạm Thủy văn Phú An vượt 1,4 m thì thực hiện vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du nhưng phải đảm bảo lưu lượng xả về hạ du không vượt quá 200 m3/s.

Trong quá trình vận hành, nếu mực nước hồ đạt đến cao trình 25,1 m thì thực hiện chế độ vận hành duy trì mực nước hồ, đồng thời sẵn sàng chuyển sang chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình theo quy định tại Điều 15 của Quy trình này;

c) Sau khi thực hiện vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du theo quy định tại điểm b khoản này nếu mực nước hồ cao hơn giá trị quy định tại Bảng 1 thì thực hiện vận hành để hạ dần mực nước hồ về mực nước cao nhất trước lũ quy định tại Bảng 1 và phải đảm bảo lưu lượng xả về hạ du không vượt quá 200 $m^3/s$, nếu xuất hiện một trong các tình huống sau đây:

- Mực nước tại Trạm Thủy văn Phú An đã xuống dưới mức 1,3m;

- Mực nước tại Trạm Thủy văn Phú An vẫn trên mức 1,3 m nhưng dưới mức 1,4 m và dự báo có khả năng xuất hiện đợt lũ mới.

d) Trong quá trình vận hành theo quy định tại điểm c khoản này, nếu lũ lại tiếp tục lên thì căn cứ vào từng trường hợp mực nước trạm thủy văn tương ứng để thực hiện chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du theo quy định tại điểm b khoản này.

2. Trường hợp do quá trình vận hành giảm lũ cho hạ du, vận hành bảo đảm an toàn công trình trước đó mà chưa kịp đưa mực nước hồ về mực nước cao nhất trước lũ quy định tại Bảng 1 thì thực hiện vận hành hồ như sau:

a) Nếu xuất hiện một trong các tình huống dưới đây thì thực hiện vận hành để hạ dần mực nước hồ về mực nước cao nhất trước lũ quy định tại Bảng 1 nhưng phải đảm bảo lưu lượng xả về hạ du không vượt quá 200 $m^3/s$:

- Mực nước tại Trạm Thủy văn Phú An đã xuống dưới mức 1,3 m;

- Mực nước tại Trạm Thủy văn Phú An vẫn trên mức 1,3 m nhưng dưới mức 1,4 m và dự báo có khả năng xuất hiện đợt lũ mới.

Trong quá trình vận hành, căn cứ vào mực nước tại trạm thủy văn và mực nước hồ tương ứng để chuyển sang thực hiện chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du quy định tại các điểm b và điểm c khoản này hoặc chuyển sang chế độ vận hành bảo đảm an toàn công trình quy định tại Điều 15 của Quy trình này;

b) Nếu mực nước tại Trạm Thủy văn Phú An trên mức 1,3 m nhưng dưới 1,4 m thì thực hiện vận hành duy trì mực nước hồ nhưng phải đảm bảo lưu lượng xả về hạ du không vượt quá 200 $m^3/s$.

Trong quá trình vận hành, căn cứ vào mực nước tại trạm thủy văn tương ứng để chuyển sang thực hiện chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du quy định tại các điểm c và điểm d khoản này hoặc chuyển sang chế độ vận hành bảo đảm an toàn công trình quy định tại Điều 15 của Quy trình này;

c) Nếu mực nước tại Trạm Thủy văn Phú An vượt 1,4 m thì thực hiện vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du nhưng phải đảm bảo lưu lượng xả về hạ du không vượt quá 200 $m^3/s$.

Trong quá trình vận hành, nếu mực nước hồ đạt đến cao trình 25,1 m, thì thực hiện chế độ vận hành duy trì mực nước hồ; đồng thời sẵn sàng chuyển sang chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình theo quy định tại Điều 15 của Quy trình này;

d) Trong quá trình vận hành theo quy định tại điểm c khoản này, căn cứ vào mực nước trạm thủy văn tương ứng để thực hiện chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du theo quy định tại các điểm c và điểm d khoản 1 Điều này.

3. Trong quá trình vận hành theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, trường hợp cần thiết, Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố Hồ Chí Minh có thể xem xét, quyết định lưu lượng xả về hạ du lớn hơn nhưng không được vượt quá 300 $m^3/s$ và phải bảo đảm không gây ngập, lụt khu vực ven sông ở hạ du hồ (trừ trường hợp vận hành bảo đảm an toàn công trình).

**Điều 14. Phối hợp vận hành giảm lũ cho hạ du đối với các hồ khác**

Trong quá trình các hồ Thác Mơ, Cần Đơn, Đơn Dương, Đại Ninh, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đăk R'Tih (bậc trên), Hàm Thuận, Dầu Tiếng và Trị An vận hành, các hồ chứa khác phải tham gia cùng với các hồ chứa bậc trên, bậc dưới phối hợp vận hành để giảm lũ cho hạ du phù hợp với năng lực thực tế của hồ, tình hình mưa, lũ, không gây lũ chồng lũ và được quy định cụ thể như sau:

1. Đối với các hồ Srok Phu Miêng, Đa Dâng 3, Đồng Nai 4, Đồng Nai 5 và đập dâng Tà Pao:

a) Trong quá trình các hồ bậc trên vận hành giảm lũ cho hạ du, vận hành hồ với tổng lưu lượng xả tương đương với lưu lượng đến hồ (với sai số cho phép+/-10%);

b) Khi mực nước hồ đạt đến mực nước dâng bình thường thì thực hiện chế độ vận hành duy trì mực nước hồ; đồng thời sẵn sàng chuyển sang chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình theo quy định tại Điều 15 của Quy trình này.

2. Đối với hồ Phước Hòa

a) Trong quá trình các hồ Thác Mơ và Cần Đơn vận hành giảm lũ cho hạ du theo quy định tại Điều 8 của Quy trình này, vận hành hồ với tổng lưu lượng xả tương đương lưu lượng đến hồ (với sai số cho phép +/-10%).

Trong quá trình vận hành, nếu hồ Dầu Tiếng vận hành giảm lũ cho hạ du theo quy định tại Điều 13 của Quy trình này thì không được vận hành chuyển nước sang hồ Dầu Tiếng;

b) Khi mực nước hồ đạt đến mực nước dâng bình thường thì thực hiện chế độ vận hành duy trì mực nước hồ; đồng thời sẵn sàng chuyển sang chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình theo quy định tại Điều 15 của Quy trình này.

3. Đối với hồ Đa Khai, Đăk Sin 1, Đa M'Bri, Đắk Kar và Đa Mi:

a) Trong quá hình các hồ vận hành giảm lũ cho hạ du, bảo đảm an toàn công trình hoặc thực hiện chế độ vận hành trong tình huống bất thường, phải phối hợp vận hành để góp phần giảm lũ cho hạ du, bảo đảm an toàn công trình và xử lý các tình huống bất thường;

b) Khi mực nước hồ đạt đến mực nước dâng bình thường thì thực hiện chế độ vận hành duy trì mực nước hồ; đồng thời sẵn sàng chuyển sang chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình theo quy định tại Điều 15 của Quy trình này.

4. Ngoài việc thực hiện các quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, các hồ phải thực hiện việc vận hành hồ theo quyết định, chỉ đạo của người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 7 của Quy trình này (nếu có).

**Điều 15. Vận hành bảo đảm an toàn công trình**

Trong quá trình vận hành, khi mực nước hồ đạt đến mực nước dâng bình thường (riêng mực nước hồ Dầu Tiếng đạt đến 25,1 m), mà lưu lượng đến hồ còn tiếp tục tăng và có khả năng ảnh hưởng đến an toàn của công trình thì phải thực hiện chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình theo Quy trình vận hành của hồ đã được cấp có thẩm quyền ban hành, đồng thời phải báo cáo ngay tới Trưởng Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh trên địa bàn theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này.

Riêng đối với các hồ sau còn phải báo cáo tới Trưởng Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh như sau:

- Đắk Nông đối với các hồ Đồng Nai 3, Đồng Nai 4 và Đồng Nai 5;

- Bình Phước đối với các hồ Phước Hòa và Đắk Kar;

- Đồng Nai đối với các hồ Phước Hòa, Đồng Nai 3, Đồng Nai 4, Đồng Nai 5, Hàm Thuận và Đa Mi;

- Bình Dương đối với các hồ Dầu Tiếng và Phước Hòa;

- Tây Ninh đối với hồ Dầu Tiếng.

**Điều 16. Tích nước cuối mùa lũ**

1. Khi các hồ Thác Mơ, Cần Đơn, Đơn Dương, Đại Ninh, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đăk R'Tih (bậc trên), Trị An, Hàm Thuận và Dầu Tiếng thực hiện chế độ vận hành tích nước cuối mùa lũ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 7 thì Chủ hồ phải báo cáo tới Trưởng Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này. Việc vận hành tích nước phải bảo đảm mực nước hồ không được vượt quá mực nước hoặc khoảng mực nước cao nhất trước lũ tương ứng quy định tại Bảng 1.

2. Trong quá trình vận hành tích nước theo quy định tại khoản 1 Điều này, phải thường xuyên theo dõi, cập nhật thông tin về tình hình thời tiết, mưa, lũ, mực nước tại các trạm thủy văn; mực nước, lưu lượng đến hồ và các bản tin dự báo để xem xét điều chỉnh, chuyển sang chế độ vận hành hồ giảm lũ cho hạ du (hạ thấp mực nước hồ, duy trì mực nước hồ, cắt, giảm lũ cho hạ du) hoặc chế độ vận hành bảo đảm an toàn công trình (nếu có) phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 7 của Quy trình này.

3. Việc xem xét, quyết định chế độ vận hành tích nước cuối mùa lũ của các hồ phải bảo đảm an toàn cho công trình, an toàn cho hạ du và bảo đảm an toàn cho tính mạng, tài sản của người dân và các công trình, kết cấu hạ tầng khác và phải bảo đảm yêu cầu sử dụng nước ở dưới hạ du theo quy định tại Điều 17 của Quy trình này.

**Điều 17. Vận hành các hồ trong điều kiện bình thường**

Trong thời gian các hồ được thực hiện chế độ vận hành trong điều kiện bình thường quy định của Quy trình này, Chủ hồ được chủ động vận hành phát điện

nhưng phải đảm bảo yêu cầu về mực nước cao nhất trước lũ, duy trì dòng chảy tối thiểu sau đập theo quy định và phải thực hiện vận hành hàng ngày để bảo đảm yêu cầu sử dụng nước ở dưới hạ du như sau:

1. Đối với các hồ Thác Mơ, Cần Đơn, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đăk R'Tih (bậc trên), Hàm Thuận - Đa Mi và Trị An phải bảo đảm tổng lưu lượng xả trung bình ngày không nhỏ hơn:

a) 45 $m^3/s$ đối với hồ Thác Mơ;

b) 53 $m^3/s$ đối với hồ Cần Đơn;

c) 12 $m^3/s$ đối với hồ Đồng Nai 2;

d) 15 $m^3/s$ đối với hồ Đồng Nai 3;

đ) 2 $m^3/s$ đối với hồ Đăk R'Tih (bậc trên);

e) 100 $m^3/s$ đối với hồ Trị An;

g) 16 $m^3/s$ đối với cụm hồ Hàm Thuận - Đa Mi.

2. Đối với các hồ Srok Phu Miêng, Đồng Nai 4, Đồng Nai 5 và Đa Dâng 3 phải vận hành bảo đảm tổng lưu lượng xả trung bình ngày tương đương với lưu lượng đến hồ (với sai số cho phép +/-10%).

3. Đối với các hồ Dầu Tiếng và Phước Hòa:

a) Hồ Phước Hòa phải vận hành xả thường xuyên, liên tục qua đập Phước Hòa về hạ du sông Bé, bảo đảm lưu lượng từ 14 $m^3/s$ đến 25 $m^3/s$ và vận hành kênh chuyển nước Phước Hòa - Dầu Tiếng phù hợp với yêu cầu sử dụng nước trong hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng, Phước Hòa;

b) Hồ Dầu Tiếng phải vận hành xả nước thường xuyên, liên tục về hạ du sông Sài Gòn đảm bảo lưu lượng từ 20 $m^3/s$ đến 36 $m^3/s$ và phải bảo đảm việc khai thác nước ổn định, an toàn của Nhà máy nước Tân Hiệp. Đồng thời, vận hành các cống lấy nước đầu kênh để đảm bảo yêu cầu sử dụng nước trong hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng.

4. Đối với đập dâng Tà Pao: Vận hành các cống lấy nước đầu kênh để bảo đảm yêu cầu sử dụng nước trong hệ thống thủy lợi Tà Pao.

5. Đối với các hồ Đơn Dương, Đại Ninh phải vận hành xả nước qua phát điện với lưu lượng trung bình ngày không nhỏ hơn:

a) 5 $m^3/s$ đối với hồ Đơn Dương;

b) 4 $m^3/s$ đối với hồ Đại Ninh.

6. Trong quá trình vận hành theo quy định tại Điều này, trường hợp có yêu cầu của người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Quy trình này thì các hồ phải thực hiện việc xả nước về hạ du theo yêu cầu.

**Điều 18. Vận hành các hồ trong các tình huống bất thường**

Việc xem xét, quyết định phương án vận hành các hồ để xử lý các tình huống bất thường phải căn cứ vào diễn biến tình hình mưa, lũ, yêu cầu về bảo đảm an toàn cho công trình, an toàn cho hạ du và bảo đảm an toàn cho tính mạng, tài sản của nhân dân và các công trình, kết cấu hạ tầng khác.

## Chương III
## VẬN HÀNH CÁC HỒ CHỨA TRONG MÙA CẠN

**Điều 19. Nguyên tắc vận hành trong mùa cạn**

1. Bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; bảo đảm cấp nước an toàn đến cuối mùa cạn.

2. Căn cứ lưu lượng đến hồ, mực nước hồ và các khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III để quyết định lưu lượng xả, thời gian xả phù hợp theo quy định của Quy trình này.

3. Trường hợp mực nước hồ thấp hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III thì phải căn cứ vào dự báo dòng chảy đến hồ, yêu cầu sử dụng nước tối thiểu ở dưới hạ du để điều chỉnh giảm lưu lượng xả phù hợp với quy định của Quy trình nhằm đưa mực nước hồ về khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III của Quy trình.

**Điều 20. Các thời kỳ vận hành hồ chứa trong mùa cạn**

1. Đối với các hồ Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đăk R’Tih (bậc trên), Đồng Nai 4, Đồng Nai 5 và Trị An:

a) Thời kỳ I: Từ ngày 01 tháng 12 đến ngày 31 tháng 12;

b) Thời kỳ II: Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 4;

c) Thời kỳ III: Bao gồm thời gian còn lại của mùa cạn.

2. Đối với các hồ Thác Mơ, Cần Đơn, Srok Phu Miêng và Phước Hòa:

a) Thời kỳ I: Từ ngày 01 tháng 12 đến ngày 31 tháng 12;

b) Thời kỳ II: Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 4;

c) Thời kỳ III: Bao gồm thời gian còn lại của mùa cạn.

3. Đối với các hồ Hàm Thuận, Đa Mi và đập dâng Tà Pao:

a) Thời kỳ I: Từ ngày 01 tháng 12 đến ngày 31 tháng 12;

b) Thời kỳ II: Từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 5;

c) Thời kỳ III: Bao gồm thời gian còn lại của mùa cạn.

4. Đối với hồ Đơn Dương:

a) Thời kỳ I: Từ ngày 16 tháng 01 đến ngày 31 tháng 5;

b) Thời kỳ II: Bao gồm thời gian còn lại của mùa cạn.

5. Đối với hồ Đại Ninh:

a) Thời kỳ I: Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 4;

b) Thời kỳ II: Bao gồm thời gian còn lại của mùa cạn.

**Điều 21. Thẩm quyền quyết định vận hành hồ trong mùa cạn**

1. Chủ hồ được phép chủ động vận hành hồ nhưng phải tuân thủ các quy định tại các Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27 và Điều 28 của Quy trình này, trừ các trường hợp phải điều chỉnh chế độ vận hành quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

2. Trong trường hợp vào đầu mùa cạn mà mực nước các hồ Thác Mơ, Đồng Nai 3, Đăk R'Tih (bậc trên), Hàm Thuận, Trị An, Dầu Tiếng, Đơn Dương và Đại Ninh thấp hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III, thì căn cứ tình hình thực tế, lưu lượng đến hồ, mực nước hồ và dự báo lưu lượng đến hồ, Chủ hồ phải đề xuất phương án vận hành hồ, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để chủ trì, phối

hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xem xét, quyết định điều chỉnh lưu lượng, thời gian vận hành các hồ nhằm bảo đảm chậm nhất đến ngày 01 tháng 02 đối với các hồ Thác Mơ, Đồng Nai 3, Đăk R'Tih (bậc trên), Hàm Thuận, Trị An, Dầu Tiếng, đến ngày 01 tháng 3 đối với các hồ Đơn Dương, Đại Ninh mực nước hồ không thấp hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III.

3. Trường hợp 30 ngày liên tục mà mực nước các hồ Thác Mơ, Đồng Nai 3, Đăk R'Tih (bậc trên), Hàm Thuận, Trị An, Dầu Tiếng, Đơn Dương và Đại Ninh vẫn thấp hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III (trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này) thì Chủ hồ phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này để xem xét, quyết định, điều chỉnh lưu lượng xả, thời gian xả phù hợp nhằm đưa dần mực nước hồ về khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III của Quy trình này. Việc điều chỉnh chế độ vận hành (lưu lượng, thời gian) xả nước xuống hạ du của các hồ được thực hiện cho đến khi mực nước hồ không thấp hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III.

4. Trường hợp xảy ra hạn hán với cấp độ rủi ro thiên tai do hạn hán từ cấp độ 2 trở lên (trừ các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này), căn cứ tình hình thực tế, lưu lượng đến hồ, mực nước hồ, dự báo lưu lượng đến hồ và nhu cầu sử dụng nước tối thiểu ở hạ du, Chủ hồ lập phương án, báo cáo gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này hoặc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo thẩm quyền quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai để xem xét, quyết định chế độ vận hành hồ cho phù hợp với tình hình hạn hán và bảo đảm yêu cầu sử dụng tối thiểu đến cuối mùa cạn, bao gồm cả việc xem xét sử dụng một phần dung tích chết của các hồ thông qua việc xả nước qua các cửa van.

5. Trường hợp trong thời gian vận hành mùa cạn quy định tại Điều 2 của Quy trình này mà xuất hiện một trong các tình huống bất thường dưới đây thì Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh theo thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này quyết định việc vận hành các hồ theo chế độ vận hành trong mùa lũ quy định tại Quy trình

này hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai:

a) Khi Tổng cục Khí tượng Thủy văn cảnh báo ở hạ du xuất hiện hoặc có nguy cơ xuất hiện lũ, ngập lụt với cấp độ rủi ro thiên tai do lũ, ngập lụt theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai từ cấp độ 1 trở lên;

b) Khi mực nước của một trong các hồ Thác Mơ, Cần Đơn, Đắk R'Tih, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Trị An, Hàm Thuận, Đơn Dương và Đại Ninh đã đạt đến mực nước dâng bình thường mà mực nước tại một trong các Trạm thủy văn Phước Hòa, Tà Lài, Tà Pao và Biên Hòa trên báo động I. Đối với hồ Dầu Tiếng mực nước đã đạt đến cao trình 25,1 m mà mực nước tại Trạm thủy văn Phú An trên báo động II;

c) Xảy ra sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố công trình;

d) Các tình huống khác có nguy cơ đe dọa đến an toàn công trình, khu vực hạ du.

Việc xem xét, quyết định phương án vận hành các hồ trong các tình huống bất thường quy định tại khoản này phải căn cứ vào diễn biến tình hình mưa, lũ và yêu cầu đảm bảo an toàn cho hạ du nhưng phải đảm bảo an toàn công trình.

**Điều 22. Vận hành các hồ Trị An, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đăk R'Tih (bậc trên), Đồng Nai 4, Đồng Nai 5 và Đa Dâng 3**

Hằng ngày, vận hành xả nước về hạ du để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu sau đập theo quy định và bảo đảm yêu cầu sử dụng nước như sau:

1. Hồ Trị An:

Vận hành bảo đảm tổng lưu lượng xả trung bình ngày như sau:

a) Trường hợp mực nước hồ cao hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Không nhỏ hơn 125 $m^3/s$ đối với thời kỳ I;

- Không nhỏ hơn 130 $m^3/s$ đối với thời kỳ II;

- Không nhỏ hơn 120 $m^3/s$ đối với thời kỳ III.

b) Trường hợp mực nước hồ trong khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Từ 115 $m^3/s$ đến 125 $m^3/s$ đối với thời kỳ I;

- Từ 120 $m^3/s$ đến 130 $m^3/s$ đối với thời kỳ II;

- Từ 110 $m^3/s$ đến 120 $m^3/s$ đối với thời kỳ III.

c) Trường hợp mực nước hồ thấp hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Từ 105 $m^3/s$ đến 115 $m^3/s$ đối với thời kỳ I;

- Từ 110 $m^3/s$ đến 120 $m^3/s$ đối với thời kỳ II;

- Từ 100 $m^3/s$ đến 110 $m^3/s$ đối với thời kỳ III.

d) Trong quá trình vận hành theo quy định tại các điểm a, điểm b và điểm c khoản này, nếu độ mặn nước sông Đồng Nai tại vị trí Nhà máy nước Bình An vượt 250 mg/l liên tục trong 24 giờ thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai quyết định việc điều chỉnh thời gian, lưu lượng xả của hồ Trị An cho phù hợp.

2. Hồ Đồng Nai 2:

a) Vận hành bảo đảm tổng lưu lượng xả trung bình ngày không nhỏ hơn:

- 18 $m^3/s$ đối với thời kỳ I;

- 20 $m^3/s$ đối với thời kỳ II;

- 12 $m^3/s$ đối với thời kỳ III.

b) Trong quá trình vận hành theo quy định tại điểm a khoản này, nếu mực nước hồ Đồng Nai 3 cao hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III, hồ Đồng Nai 2 được phép điều chỉnh giảm lưu lượng xả nước xuống hạ du.

3. Hồ Đồng Nai 3:

Vận hành bảo đảm tổng lưu lượng xả trung bình ngày như sau:

a) Trường hợp mực nước hồ cao hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Không nhỏ hơn 30 $m^3/s$ đối với thời kỳ I;

- Không nhỏ hơn 50 $m^3/s$ đối với thời kỳ II;

- Không nhỏ hơn 45 $m^3/s$ đối với thời kỳ III.

b) Trường hợp mực nước hồ trong khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Từ 25 $m^3/s$ đến 30 $m^3/s$ đối với thời kỳ I;

- Từ 45 $m^3/s$ đến 50 $m^3/s$ đối với thời kỳ II;

- Từ 40 $m^3/s$ đến 45 $m^3/s$ đối với thời kỳ III.

c) Trường hợp mực nước hồ thấp hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Từ 20 $m^3/s$ đến 25 $m^3/s$ đối với thời kỳ I;

- Từ 40 $m^3/s$ đến 45 $m^3/s$ đối với thời kỳ II;

- Từ 35 $m^3/s$ đến 40 $m^3/s$ đối với thời kỳ III.

4. Hồ Đăk R'Tih (bậc trên):

Vận hành bảo đảm tổng lưu lượng xả trung bình ngày như sau:

a) Trường hợp mực nước hồ cao hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Không nhỏ hơn 8 $m^3/s$ đối với thời kỳ I;

- Không nhỏ hơn 10 $m^3/s$ đối với thời kỳ II;

- Không nhỏ hơn 5 $m^3/s$ đối với thời kỳ III.

b) Trường hợp mực nước hồ trong khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Từ 6 $m^3/s$ đến 8 $m^3/s$ đối với thời kỳ I;

- Từ 8 $m^3/s$ đến 10 $m^3/s$ đối với thời kỳ II;

- Từ 3 $m^3/s$ đến 5 $m^3/s$ đối với thời kỳ III.

c) Trường hợp mực nước hồ thấp hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Từ 4 $m^3/s$ đến 6 $m^3/s$ đối với thời kỳ I;

- Từ 6 $m^3/s$ đến 8 $m^3/s$ đối với thời kỳ II;

- Từ 2 $m^3/s$ đến 3 $m^3/s$ đối với thời kỳ III.

5. Hồ Đồng Nai 4, hồ Đồng Nai 5, hồ Đạ Dâng 3:

a) Vận hành xả nước xuống hạ du, bảo đảm tổng lưu lượng xả trung bình ngày tương đương lưu lượng đến hồ (với sai số cho phép +/- 10%);

b) Trong quá trình vận hành theo quy định tại điểm a khoản này, nếu có yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, thì các hồ phải phối hợp, vận hành xả nước về hạ du theo yêu cầu.

**Điều 23. Vận hành các hồ Thác Mơ, Cần Đơn, Srok Phu Miêng và Phước Hòa**

Hằng ngày, vận hành xả nước về hạ du để đảm bảo duy trì dòng chảy tối thiểu sau đập theo quy định và bảo đảm yêu cầu sử dụng nước như sau:

1. Hồ Thác Mơ:

Vận hành bảo đảm tổng lưu lượng xả trung bình ngày như sau:

a) Trường hợp mực nước hồ Thác Mơ cao hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Không nhỏ hơn 55 $m^3/s$ đối với thời kỳ I;

- Không nhỏ hơn 65 $m^3/s$ đối với thời kỳ II;

- Không nhỏ hơn 60 $m^3/s$ đối với thời kỳ III.

b) Trường hợp mực nước hồ trong khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Từ 50 $m^3/s$ đến 55 $m^3/s$ đối với thời kỳ I;

- Từ 60 $m^3/s$ đến 65 $m^3/s$ đối với thời kỳ II;

- Từ 55 $m^3/s$ đến 60 $m^3/s$ đối với thời kỳ III.

c) Trường hợp mực nước hồ thấp hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Từ 45 $m^3/s$ đến 50 $m^3/s$ đối với thời kỳ I;

- Từ 55 $m^3/s$ đến 60 $m^3/s$ đối với thời kỳ II;

- Từ 50 $m^3/s$ đến 55 $m^3/s$ đối với thời kỳ III.

2. Hồ Cần Đơn:

Vận hành bảo đảm tổng lưu lượng xả trung bình ngày như sau:

a) Trường hợp mực nước hồ cao hơn 108,5 m:

- Không nhỏ hơn 63 $m^3/s$ đối với thời kỳ I;

- Không nhỏ hơn 70 $m^3/s$ đối với thời kỳ II;

- Không nhỏ hơn 65 $m^3/s$ đối với thời kỳ III.

b) Trường hợp mực nước hồ nằm trong khoảng 105,5 m đến 108,5 m:

- Từ 58 $m^3/s$ đến 63 $m^3/s$ đối với thời kỳ I;

- Từ 65 $m^3/s$ đến 70 $m^3/s$ đối với thời kỳ II;

- Từ 60 $m^3/s$ đến 65 $m^3/s$ đối với thời kỳ III.

c) Trường hợp mực nước hồ thấp hơn 105,5 m:

- Từ 53 $m^3/s$ đến 58 $m^3/s$ đối với thời kỳ I;

- Từ 60 $m^3/s$ đến 65 $m^3/s$ đối với thời kỳ II;

- Từ 55 $m^3/s$ đến 60 $m^3/s$ đối với thời kỳ III.

3. Hồ Srok Phu Miêng:

Vận hành xả nước về hạ du với thời gian xả không ít hơn 15 giờ/ngày và bảo đảm tổng lưu lượng xả trung bình ngày tương đương lưu lượng đến hồ (với sai số cho phép +/- 10%).

4. Hồ Phước Hòa:

Vận hành kênh chuyển nước Phước Hòa - Dầu Tiếng phù hợp với yêu cầu sử dụng nước trong hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng, Phước Hòa và vận hành xả nước thường xuyên, liên tục qua đập Phước Hòa về hạ du sông Bé, bảo đảm lưu lượng như sau:

a) Trường hợp mực nước hồ cao hơn 42,6 m: không nhỏ hơn 25 $m^3/s$;

b) Trường hợp mực nước hồ thấp hơn 42,6 m: từ 14 $m^3/s$ đến 25 $m^3/s$.

**Điều 24. Vận hành cụm hồ Hàm Thuận - Đa Mi và đập dâng Tà Pao**

1. Cụm hồ Hàm Thuận - Đa Mi:

Hàng ngày, vận hành xả nước về hạ du để bảo đảm dòng chảy tối thiểu sau đập theo quy định, đồng thời vận hành xả nước về hạ du sông Đa Mi với thời gian xả không ít hơn 12 giờ/ngày và phải bảo đảm tổng lưu lượng xả trung bình ngày như sau:

a) Trường hợp mực nước hồ Hàm Thuận cao hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Không nhỏ hơn 22 $m^3/s$ đối với thời kỳ I;

- Không nhỏ hơn 32 $m^3/s$ đối với thời kỳ II;

- Không nhỏ hơn 27 $m^3/s$ đối với thời kỳ III.

b) Trường hợp mực nước hồ Hàm Thuận trong khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Từ 19 $m^3/s$ đến 22 $m^3/s$ đối với thời kỳ I;

- Từ 29 $m^3/s$ đến 32 $m^3/s$ đối với thời kỳ II;

- Từ 24 $m^3/s$ đến 27 $m^3/s$ đối với thời kỳ III.

c) Trường hợp mực nước hồ Hàm Thuận thấp hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Từ 16 $m^3/s$ đến 19 $m^3/s$ đối với thời kỳ I;

- Từ 26 $m^3/s$ đến 29 $m^3/s$ đối với thời kỳ II;

- Từ 21 $m^3/s$ đến 24 $m^3/s$ đối với thời kỳ III.

2. Đập dâng Tà Pao:

Hàng ngày, vận hành các cống lấy nước đầu kênh để bảo đảm yêu cầu sử dụng nước trong hệ thống thủy lợi Tà Pao và vận hành xả nước về hạ lưu để đảm bảo duy trì dòng chảy tối thiểu sau đập theo quy định.

**Điều 25. Vận hành hồ Đơn Dương**

1. Hằng ngày, vận hành xả nước về hạ du để bảo đảm dòng chảy tối thiểu sau đập theo quy định, đồng thời vận hành xả nước về sông Cái Phan Rang với thời gian xả không ít hơn 16 giờ/ngày đối với thời kỳ I, 12 giờ/ngày đối với thời kỳ II và phải bảo đảm lưu lượng xả trung bình ngày như sau:

a) Trường hợp mực nước hồ cao hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III.

- Không nhỏ hơn 15 $m^3/s$ đối với thời kỳ I;

- Không nhỏ hơn 10 $m^3/s$ đối với thời kỳ II.

b) Trường hợp mực nước hồ trong khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III

- Từ 12 $m^3/s$ đến 15 $m^3/s$ đối với thời kỳ I;

- Từ 7 $m^3/s$ đến 10 $m^3/s$ đối với thời kỳ II.

c) Trường hợp mực nước hồ thấp hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Từ 10 $m^3/s$ đến 12 $m^3/s$ đối với thời kỳ I;

- Từ 5 $m^3/s$ đến 7 $m^3/s$ đối với thời kỳ II.

2. Trong quá trình vận hành theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu có yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, thì hồ Đơn Dương phải phối hợp, vận hành xả nước về hạ du theo yêu cầu.

**Điều 26. Vận hành hồ Đại Ninh**

1. Hằng ngày, vận hành xả nước về hạ du để bảo đảm dòng chảy tối thiểu sau đập theo quy định, đồng thời vận hành xả nước về sông Lũy với thời gian không ít hơn 14 giờ/ngày đối với thời kỳ I và không ít hơn 12 giờ/ngày đối với thời kỳ II và phải bảo đảm lưu lượng trung bình ngày như sau:

a) Trường hợp mực nước hồ cao hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Không nhỏ hơn 12 $m^3/s$ đối với thời kỳ I;

- Không nhỏ hơn 8 $m^3/s$ đối với thời kỳ II.

b) Trường hợp mực nước hồ trong khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Từ 10 $m^3/s$ đến 12 $m^3/s$ đối với thời kỳ I;

- Từ 6 $m^3/s$ đến 8 $m^3/s$ đối với thời kỳ II.

c) Trường hợp mực nước hồ thấp hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Từ 8 $m^3/s$ đến 10 $m^3/s$ đối với thời kỳ I;

- Từ 4 $m^3/s$ đến 6 $m^3/s$ đối với thời kỳ II.

2. Trong quá trình vận hành theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu có yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, thì hồ Đại Ninh phải phối hợp, vận hành xả nước về hạ du theo yêu cầu.

**Điều 27. Vận hành hồ Dầu Tiếng**

1. Hàng ngày, vận hành xả nước về hạ du để bảo đảm dòng chảy tối thiểu sau đập theo quy định, vận hành các cống lấy nước đầu kênh phù hợp với yêu cầu sử dụng nước của hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng và vận hành xả nước thường xuyên, liên tục về hạ du sông Sài Gòn bảo đảm lưu lượng như sau:

a) Không nhỏ hơn 36 $m^3/s$ trong trường hợp mực nước hồ cao hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III;

b) Từ 30 $m^3/s$ đến 36 $m^3/s$ trong trường hợp mực nước hồ nằm trong khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III;

c) Từ 25 $m^3/s$ đến 30 $m^3/s$ trong trường hợp mực nước hồ thấp hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III.

2. Trong quá trình vận hành theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu độ mặn nước sông Sài Gòn tại vị trí Nhà máy nước Tân Hiệp vượt 250 mg/l liên tục trong 24 giờ thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh quyết định việc điều chỉnh thời gian, lưu lượng xả của hồ Dầu Tiếng cho phù hợp.

**Điều 28. Vận hành các hồ Đa Khai, Đăk Sin 1, Đa M'Bri và Đắk Kar**

1. Hàng ngày, các hồ phải vận hành xả nước về hạ du để bảo đảm dòng chảy tối thiểu sau đập theo quy định.

2. Trong quá trình vận hành theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu có yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông đối với các hồ Đăk Sin 1 và Đắk Kar, tỉnh Lâm Đồng đối với các hồ Đa Khai và Đa M'Bri thì các hồ phải phối hợp, vận hành xả nước về hạ du theo yêu cầu.

## Chương IV
## QUY ĐỊNH TRÁCH NHIỆM, TỔ CHỨC VẬN HÀNH CÁC HỒ CHỨA VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN, BÁO CÁO

**Điều 29. Trách nhiệm của Trưởng Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh Bình Phước, Lâm Đồng, Bình Thuận, Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Dương, Đắk Nông và thành phố Hồ Chí Minh**

1. Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh Bình Phước, Lâm Đồng, Bình Thuận, Đắk Nông, Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh

a) Trong mùa lũ:

- Tổ chức xây dựng giải pháp lưu trữ, cập nhật các thông tin, số liệu khí tượng thủy văn, vận hành hồ chứa và công cụ tính toán, hỗ trợ tham mưu chỉ đạo điều hành việc vận hành các hồ theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 7 của Quy trình này;

- Quyết định vận hành các hồ theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 7 của Quy trình này;

- Tổ chức thường trực, theo dõi chặt chẽ diễn biến mưa, lũ, quyết định các phương án điều tiết, ban hành lệnh vận hành các hồ theo quy định. Việc ban hành lệnh vận hành hồ phải trước. Ít nhất 04 giờ tính đến thời điểm mở cửa xả đầu tiên, trừ các trường hợp khẩn cấp, bất thường;

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện lệnh vận hành hồ; chỉ đạo thực hiện các biện pháp ứng phó với lũ, lụt và xử lý các tình huống ảnh hưởng đến an toàn dân cư ở hạ du khi các hồ xả nước;

- Khi ban hành lệnh vận hành hồ phải chỉ đạo thông báo ngay tới Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện trên địa bàn có khả năng bị lũ, lụt do vận hành hồ; đồng thời thông báo cho Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Nam Bộ (đối với các hồ Thác Mơ, Cần Đơn, Srok Phu Miêng, Phước Hòa, Trị An và Dầu Tiếng), Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Tây Nguyên (đối với các hồ Đơn Dương, Đại Ninh, Đa Khai, Đăk Sin 1, Đắk Kar, Đa M'Bri, Đăk R'Tih (bậc trên), Đa Dâng 3, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đồng Nai 4, Đồng Nai 5), Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Nam Trung Bộ (đối với các hồ Hàm Thuận, Đa Mi và đập dâng Tà Pao), Tổng cục Khí tượng thủy văn, Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn của các Bộ: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tương ứng với phạm vi, thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy

trình này và Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai bằng các hình thức phù hợp. Riêng các hồ sau còn phải thông báo ngay đến Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh lân cận như sau:

+ Đắk Nông đối với các hồ Đồng Nai 3, Đồng Nai 4 và Đồng Nai 5;

+ Bình Phước đối với các hồ Đắk Kar và Phước Hòa;

+ Bình Dương đối với các hồ Dầu Tiếng và Phước Hòa;

+ Tây Ninh đối với hồ Dầu Tiếng.

- Khi nhận được thông báo lệnh vận hành hồ từ Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh lân cận, Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh Đắk Nông, Bình Phước phải thông báo ngay tới Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện trên địa bàn có khả năng bị lũ, lụt do vận hành hồ, đồng thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Trong mùa cạn:

Quyết định vận hành các hồ theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền trong trường hợp bất thường theo quy định tại khoản 5 Điều 21 của Quy trình này, đồng thời báo cáo cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này để chỉ đạo, xử lý.

2. Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh Tây Ninh và Bình Dương

a) Khi nhận được thông báo lệnh vận hành các hồ Dầu Tiếng và Phước Hòa từ Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, phải thông báo ngay tới Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện trên địa bàn có khả năng bị lũ, lụt do vận hành hồ, đồng thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Chỉ đạo thực hiện các biện pháp ứng phó với lũ, lụt và xử lý các tình huống ảnh hưởng đến an toàn dân cư ở hạ du khi các hồ xả nước.

3. Khi nhận được thông báo lệnh vận hành từ Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh, Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện phải thông báo ngay đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã khu vực hạ du bị ảnh hưởng, đồng thời chỉ đạo triển khai các biện pháp ứng phó phù hợp, hạn chế thiệt hại do lũ lụt. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm tổ chức thông báo để nhân dân biết và triển khai các biện pháp ứng phó.

4. Việc thông báo các lệnh vận hành tới Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại khoản 3 Điều này được thực hiện bằng một trong các hình thức sau: văn bản, điện thoại, tin nhắn hoặc thông báo trực tiếp bằng các hình thức phù hợp khác. Trường hợp không thực hiện thông báo lệnh vận hành bằng văn bản, thì người nhận được thông báo phải thông báo lại bằng văn bản và lưu trữ để phục vụ việc kiểm tra, giám sát.

**Điều 30. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh Bình Phước, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Dương, Đắk Nông và thành phố Hồ Chí Minh**

1. Tổ chức thông tin, tuyên truyền, giải thích công khai Quy trình này trên các phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống truyền thanh ở địa phương để các cơ quan và nhân dân trên địa bàn hiểu, chủ động phòng ngừa, ứng phó, hạn chế thiệt hại do lũ, lụt và chủ động bố trí kế hoạch sản xuất, lấy nước phù hợp với chế độ vận hành của các hồ theo quy định của Quy trình này nhằm sử dụng hiệu quả nguồn nước.

2. Chỉ đạo kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy trình này đối với đơn vị quản lý, vận hành các hồ trên địa bàn theo phạm vi, thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 7 của Quy trình này.

3. Quyết định vận hành các hồ theo thẩm quyền trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 7 và khoản 3, khoản 4 Điều 21 của Quy trình này.

4. Chỉ đạo xây dựng phương án chủ động phòng, chống lũ lụt, hạn hán và tổ chức thực hiện các biện pháp ứng phó với các tình huống lũ, lụt và hạn hán trên

địa bàn; đồng thời chỉ đạo thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn dân cư, hạn chế thiệt hại; chỉ đạo việc đảm bảo an toàn cho công trình có liên quan theo thẩm quyền.

5. Chỉ đạo xử lý các tình huống xả lũ khẩn cấp và ứng phó các sự cố khẩn cấp đối với hệ thống hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai theo thẩm quyền, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai theo quy định pháp luật về phòng, chống thiên tai, quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

6. Chỉ đạo các đơn vị quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước trên địa bàn thực hiện việc lấy nước phù hợp với thời gian, lịch vận hành của các hồ chứa theo quy định tại Quy trình này.

7. Chỉ đạo các địa phương điều chỉnh lịch, thời vụ gieo trồng và kế hoạch sử dụng nước phù hợp với quy định của Quy trình này.

8. Chỉ đạo các Chủ hồ theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này lắp đặt camera, thiết bị quan trắc, giám sát tự động, trực tuyến việc vận hành xả nước của hồ chứa và truyền dữ liệu về các cơ quan, đơn vị theo quy định tại khoản 3 Điều 36 của Quy trình này.

9. Chỉ đạo thực hiện việc thiết lập, quản lý hành lang thoát lũ của các hồ chứa và thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn đập theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai, quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

10. Đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh còn có trách nhiệm giám sát độ mặn trên sông Sài Gòn, quyết định việc điều chỉnh thời gian, lưu lượng xả của hồ Dầu Tiếng, trong trường hợp lưu lượng xả từ hồ Dầu Tiếng không bảo đảm yêu cầu đẩy mặn cho hạ du sông Sài Gòn; đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai có trách nhiệm giám sát độ mặn trên sông Đồng Nai, quyết định việc điều chỉnh thời gian, lưu lượng xả của hồ Trị An, trong trường hợp lưu lượng xả từ hồ Trị An không bảo đảm yêu cầu đẩy mặn cho hạ du sông Đồng Nai.

**Điều 31. Trách nhiệm của Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai**

Chỉ đạo thực hiện các biện pháp ứng phó với tình huống lũ, lụt, hạn hán ở hạ du theo quy định của pháp luật về phòng chống thiên tai và pháp luật về thủy lợi.

**Điều 32. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Công Thương**

1. Chỉ đạo Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các Chủ hồ thực hiện việc đảm bảo an toàn các hồ thủy điện.

2. Chỉ đạo, đôn đốc các hồ thủy điện thực hiện vận hành giảm lũ và vận hành điều tiết nước cho hạ du theo quy định của Quy trình này; thực hiện chế độ quan trắc, dự báo và cung cấp thông tin, số liệu cho các cơ quan, đơn vị theo quy định của Quy trình này; lắp đặt hệ thống báo động, thông tin đến các hộ dân vùng hạ lưu nhận biết các tín hiệu khi các hồ chứa thủy điện tiến hành xả lũ.

3. Chỉ đạo Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Giám đốc Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia chỉ thực hiện huy động điện của các nhà máy thủy điện vào hệ thống điện Quốc gia nếu phù hợp với yêu cầu về vận hành giảm lũ cho hạ du trong mùa lũ, bảo đảm tích nước cuối mùa lũ và các yêu cầu về thời gian, lưu lượng xả của từng hồ trong mùa cạn theo quy định của Quy trình này, trừ trường hợp bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia theo quy định.

4. Chỉ đạo việc xem xét, tách ra ngoài thị trường điện cạnh tranh hoặc xem xét điều chỉnh sản lượng điện hợp đồng theo quy định của pháp luật về điện lực khi các hồ chứa phải điều chỉnh chế độ vận hành theo quy định tại các khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 21 của Quy trình này.

5. Chỉ đạo xử lý các tình huống xả lũ khẩn cấp và ứng phó các sự cố khẩn cấp đối với hệ thống công trình thủy điện trên lưu vực sông Đồng Nai theo thẩm quyền, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai, quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

**Điều 33. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

1. Trong mùa lũ:

a) Chỉ đạo việc bảo đảm an toàn cho các công trình thủy lợi có liên quan theo thẩm quyền;

b) Chỉ đạo xử lý các tình huống xả lũ khẩn cấp và ứng phó các sự cố khẩn cấp đối với hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Đồng Nai theo thẩm quyền, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai, quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

2. Trong mùa cạn:

a) Chỉ đạo các địa phương, đơn vị liên quan tổ chức rà soát, kiểm tra, sẵn sàng cho việc lấy nước khi các hồ xả nước, đảm bảo không gây lãng phí nước;

b) Chỉ đạo các địa phương và các cơ quan có liên quan chủ động điều chỉnh kế hoạch sử dụng nước cho nông nghiệp phù hợp với khả năng nguồn nước trong những trường hợp cần thiết.

3. Chỉ đạo, đôn đốc các Chủ hồ Dầu Tiếng, Phước Hòa và đập dâng Tà Pao thực hiện việc vận hành bảo đảm an toàn hồ, đập, vận hành giảm lũ và điều tiết cấp nước cho hạ du theo quy định của Quy trình này; thực hiện chế độ quan trắc, dự báo và cung cấp thông tin, số liệu cho các cơ quan, đơn vị theo quy định của Quy trình này.

**Điều 34. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường**

1. Tổ chức công bố, hướng dẫn, tập huấn thực hiện Quy trình. Chỉ đạo Cục Quản lý tài nguyên nước và các cơ quan chức năng thanh tra, kiểm tra việc vận hành các hồ theo Quy trình này và tổ chức xây dựng công cụ giám sát, tính toán, hỗ trợ tham mưu chỉ đạo điều hành việc vận hành các hồ theo thẩm quyền.

2. Chỉ đạo Tổng cục Khí tượng Thủy văn thực hiện việc quan trắc, dự báo, cảnh báo và cung cấp thông tin, số liệu theo quy định của Quy trình này.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan quyết định việc điều chỉnh lưu lượng, thời gian vận hành các hồ theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Quy trình này.

4. Tổ chức xây dựng hệ thống trao đổi thông tin, dữ liệu vận hành các hồ và các thông tin, số liệu có liên quan thống nhất trên toàn lưu vực.

5. Trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai khi cần thiết.

**Điều 35. Trách nhiệm của Bộ trưởng các bộ, ngành liên quan**

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

1. Chỉ đạo bảo đảm an toàn các công trình, kết cấu hạ tầng và các hoạt động khác có liên quan đến khai thác, sử dụng nước trên sông, suối thuộc phạm vi quản lý.

2. Chỉ đạo các tổ chức trực thuộc, các cơ quan có liên quan xây dựng biện pháp xử lý các sự cố do lũ gây ra và lập kế hoạch sử dụng nước phù hợp với Quy trình này.

**Điều 36. Trách nhiệm của Chủ hồ**

1. Thực hiện vận hành hồ chứa theo quy định của Quy trình này.

2. Theo dõi tình hình khí tượng, thủy văn; thực hiện chế độ quan trắc dự báo và cung cấp thông tin, số liệu và chế độ báo cáo theo quy định của Quy trình này.

3. Lắp đặt camera, thiết bị quan trắc, giám sát tự động, trực tuyến việc vận hành xả nước của hồ chứa; truyền dữ liệu về Ủy ban nhân dân và Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai, Tổng cục Khí tượng thủy văn, Cục Quản lý tài nguyên nước và về hệ thống giám sát tự động, trực tuyến việc vận hành xả nước của các hồ chứa theo quy định. Đối với các hồ thủy điện còn phải truyền dữ liệu về Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia và Cục Điều tiết điện lực; đối với các hồ thủy lợi còn phải truyền dữ liệu về Tổng cục Thủy lợi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Đối với các hồ sau còn phải truyền hình ảnh về Ủy ban nhân dân và Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh như sau:

- Đắk Nông đối với các hồ Đồng Nai 3, Đồng Nai 4 và Đồng Nai 5;

- Bình Phước đối với các hồ Đắk Kar và Phước Hòa;

- Bình Dương đối với các hồ Dầu Tiếng và Phước Hòa;

- Tây Ninh đối với hồ Dầu Tiếng.

4. Việc truyền dữ liệu vận hành hồ về hệ thống thông tin, giám sát việc vận hành hồ của Cục Quản lý tài nguyên nước, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia và Cục Điều tiết điện lực, Tổng cục Thủy lợi theo quy định tại khoản 3 Điều này phải được thực hiện hàng ngày.

5. Thực hiện việc thông báo, cảnh báo để bảo đảm an toàn cho người dân và các hoạt động có liên quan trên sông suối ở khu vực hạ lưu đập, nhà máy trước khi vận hành xả lũ qua tràn, bắt đầu xả nước phát điện hoặc các trường hợp gia tăng đột ngột lưu lượng xả xuống hạ du.

6. Trong mùa lũ:

a) Trách nhiệm thực hiện lệnh vận hành được quy định như sau:

- Thực hiện lệnh vận hành hồ của người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 7 của Quy trình này;

- Trường hợp xảy ra tình huống bất thường, không thực hiện được theo đúng lệnh vận hành, Chủ hồ phải báo cáo ngay với người ra lệnh vận hành.

b) Khi thực hiện lệnh vận hành các cửa xả, Chủ hồ phải thông báo ngay tới Trưởng Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này, Tổng cục Khí tượng Thủy văn, Chủ hồ bậc dưới liền kề và các đơn vị sau đây:

- Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Nam Bộ đối với chủ các hồ Thác Mơ, Cần Đơn, Srok Phu Miêng, Phước Hòa, Trị An và Dầu Tiếng;

- Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Nam Trung Bộ đối với chủ các hồ Hàm Thuận, Đa Mi và đập dâng Tà Pao;

- Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Tây Nguyên đối với chủ các hồ: Đơn Dương, Đại Ninh, Đa Khai, Đăk Sin 1, Đa Dâng 3, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đồng Nai 4, Đồng Nai 5, Đắk Kar, Đa M’Bri và Đăk R'Tih (bậc trên);

Đối với chủ các hồ sau còn phải thông báo ngay tới Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh như sau:

- Đắk Nông đối với các hồ Đồng Nai 3, Đồng Nai 4 và Đồng Nai 5;

- Bình Phước đối với các hồ Đắk Kar và Phước Hòa;

- Bình Dương đối với các hồ Dầu Tiếng và Phước Hòa;

- Tây Ninh đối với hồ Dầu Tiếng.

c) Thực hiện việc vận hành bảo đảm an toàn công trình theo quy định tại Điều 15 của Quy trình này. Khi vận hành đảm bảo an toàn công trình, phải báo cáo ngay tới Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai; Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này; Bộ Công Thương đối với các hồ thủy điện; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với các hồ thủy lợi.

Đối với các Chủ hồ sau còn phải báo cáo ngay tới Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh như sau:

- Đắk Nông đối với các hồ Đồng Nai 3, Đồng Nai 4 và Đồng Nai 5;

- Bình Phước đối với các hồ Đắk Kar và Phước Hòa;

- Bình Dương đối với các hồ Dầu Tiếng và Phước Hòa;

- Tây Ninh đối với hồ Dầu Tiếng.

d) Việc thông báo tới các cơ quan quy định tại các điểm b và điểm c khoản này được gửi qua fax hoặc chuyển bản tin bằng mạng vi tính hoặc đọc trực tiếp bằng điện thoại hoặc bằng máy thông tin vô tuyến điện, sau đó văn bản gốc phải được gửi cho các cơ quan, đơn vị nêu trên để theo dõi, đối chiếu và lưu hồ sơ quản lý;

đ) Khi xuất hiện các trường hợp bất thường quy định tại điểm c khoản 2 Điều 7 của Quy trình này, phải báo cáo ngay và kèm theo phương án đề xuất để xem xét, quyết định việc vận hành hồ tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân và Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này.

Đối với chủ các hồ sau còn phải thông báo ngay và kèm theo phương án đề xuất tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân và Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh, như sau:

- Đắk Nông đối với các hồ Đồng Nai 3, Đồng Nai 4 và Đồng Nai 5;

- Bình Phước đối với các hồ Đắk Kar và Phước Hòa;

- Bình Dương đối với các hồ Dầu Tiếng và Phước Hòa;

- Tây Ninh đối với hồ Dầu Tiếng.

7. Trong mùa cạn:

a) Tổ chức vận hành hồ với lưu lượng, thời gian xả theo đúng quy định của Quy trình này; bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và bảo đảm cấp nước an toàn đến cuối mùa cạn, đầu mùa lũ; chỉ được chào bán điện năng lên thị trường điện phù hợp với yêu cầu về thời gian, lưu lượng xả theo quy định của Quy trình này.

b) Đề xuất phương án, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương theo thẩm quyền và Bộ Tài nguyên và Môi trường để thống nhất phương án điều tiết nước cho hạ du nếu xảy ra sự cố mà không thể vận hành hồ theo quy định của Quy trình này;

c) Đề xuất phương án, báo cáo Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 để xem xét, quyết định việc vận hành nếu xảy ra các tình huống bất thường quy định tại khoản 5 Điều 21 của Quy trình này;

d) Đề xuất phương án, báo cáo các cơ quan có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chế độ vận hành nếu xảy ra các tình huống hạn hán, thiếu nước theo quy định tại Điều 21 của Quy trình này.

**Điều 37. Trách nhiệm của Chủ đập dâng Tà Pao**

1. Vận hành đập dâng Tà Pao để bảo đảm yêu cầu sử dụng nước trong hệ thống thủy lợi Tà Pao và thực hiện vận hành đập theo quy định của Quy trình này.

2. Thực hiện chế độ quan trắc và cung cấp thông tin, số liệu theo quy định của Quy trình này.

3. Lắp đặt camera giám sát việc vận hành đập và truyền dữ liệu về Ủy ban nhân dân và Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh Bình Thuận, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai, Tổng cục Khí tượng thủy văn, Tổng cục Thủy lợi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Cục Quản lý tài nguyên nước; xây dựng, lắp đặt hệ thống giám sát tự động, trực tuyến việc vận hành của hệ thống đập dâng Tà Pao.

4. Hàng ngày, cung cấp số liệu vận hành đập về hệ thống thông tin, giám sát việc vận hành hồ của Cục Quản lý tài nguyên nước.

5. Trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước, không thể đảm bảo việc vận hành theo quy định của Quy trình này thì phải đề xuất phương án, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận để yêu cầu cụm hồ Hàm Thuận - Đa Mi điều tiết xả nước bổ sung nước cho hạ du.

**Điều 38. Trách nhiệm về an toàn các công trình**

1. Lệnh vận hành các hồ điều tiết lũ trái với các quy định trong Quy trình này dẫn đến công trình đầu mối, hệ thống các công trình thủy lợi, giao thông và dân sinh ở hạ du bị mất an toàn thì người ra lệnh phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Việc thực hiện sai lệnh vận hành dẫn đến công trình đầu mối, hệ thống các công trình thủy lợi, giao thông và dân sinh ở hạ du bị mất an toàn thì Chủ hồ có liên quan phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

3. Trong quá trình vận hành công trình nếu phát hiện có nguy cơ xảy ra sự cố công trình đầu mối, đòi hỏi phải điều chỉnh tức thời thì Chủ hồ liên quan có trách nhiệm báo cáo sự cố, đề xuất phương án khắc phục với Bộ Công Thương đối với các hồ thủy điện, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với các hồ thủy lợi, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận đối với đập dâng Tà Pao để chỉ đạo xử lý, khắc phục sự cố; đồng thời báo cáo ngay tới Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai, Trưởng Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này để chỉ đạo công tác phòng, chống lũ cho hạ du.

Đối với chủ các hồ sau còn phải báo cáo ngay tới Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh, như sau:

- Đắk Nông đối với các hồ Đồng Nai 3, Đồng Nai 4 và Đồng Nai 5;

- Bình Phước đối với các hồ Đắk Kar và Phước Hòa;

- Bình Dương đối với các hồ Dầu Tiếng và Phước Hòa;

- Tây Ninh đối với hồ Dầu Tiếng.

4. Nếu phát hiện sự cố các công trình thủy lợi ở hạ du thì Ủy ban nhân dân tỉnh nơi xảy ra sự cố có trách nhiệm báo cáo và đề xuất phương án khắc phục với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xử lý, đồng thời báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai.

5. Hàng năm, phải thực hiện tổng kiểm tra trước mùa lũ theo quy định. Chủ hồ có trách nhiệm tổ chức kiểm tra các trang thiết bị, các hạng mục công trình và tiến hành sửa chữa để đảm bảo vận hành theo chế độ làm việc quy định; đồng thời báo cáo tới Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân và Trưởng Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này; Bộ Công Thương đối với các hồ thủy điện và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với các hồ thủy lợi để theo dõi, chỉ đạo.

Đối với chủ các hồ sau còn phải báo cáo tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân và Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh, như sau:

- Đắk Nông đối với các hồ Đồng Nai 3, Đồng Nai 4 và Đồng Nai 5;

- Bình Phước đối với các hồ Đắk Kar và Phước Hòa;

- Bình Dương đối với các hồ Dầu Tiếng và Phước Hòa;

- Tây Ninh đối với hồ Dầu Tiếng.

6. Trường hợp có sự cố công trình hoặc trang thiết bị, không thể sửa chữa xong trước khi bắt đầu mùa lũ quy định tại Điều 2 của Quy trình này, Chủ hồ phải báo cáo ngay tới các cơ quan theo quy định tại khoản 5 Điều này để chỉ đạo xử lý.

**Điều 39. Chế độ quan trắc, dự báo trong mùa lũ**

1. Trong điều kiện thời tiết bình thường, khi chưa xuất hiện tình huống thời tiết có khả năng gây mưa lũ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Tổng cục Khí tượng Thủy văn, Chủ hồ phải thực hiện chế độ quan trắc, dự báo như sau:

a) Hàng ngày, Tổng cục Khí tượng Thủy văn chỉ đạo, phân công các đơn vị trực thuộc phải thực hiện 01 bản tin dự báo tại các Trạm thủy văn Phước Hòa, Tà Lài, Tà Pao, Biên Hòa và Phú An vào 15 giờ;

b) Hàng ngày, Chủ hồ phải thực hiện việc quan trắc, dự báo như sau:

- Tổ chức quan trắc lượng mưa theo quy định; quan trắc, tính toán mực nước hồ, lưu lượng đến hồ, lưu lượng xả qua đập tràn, qua nhà máy, qua cống lấy nước đầu kênh (đối với hồ chứa thủy lợi) ít nhất 04 lần/ngày vào các thời điểm: 01 giờ, 07 giờ, 13 giờ, 19 giờ;

- Thực hiện bản tin dự báo 01 lần vào 9 giờ. Nội dung bản tin dự báo phải bao gồm lưu lượng đến hồ, mực nước hồ thời điểm hiện tại và các thời điểm 06 giờ, 12 giờ, 18 giờ, 24 giờ tới; dự kiến tổng lưu lượng xả tại các thời điểm 06 giờ, 12 giờ, 18 giờ và 24 giờ tới.

2. Khi dự báo có mưa, lũ hoặc xuất hiện lũ, Tổng cục Khí tượng Thủy văn, Chủ hồ phải thực hiện chế độ quan trắc, dự báo và duy trì cho đến khi kết thúc đợt lũ như sau:

a) Tổng cục Khí tượng Thủy văn chỉ đạo, phân công các đơn vị trực thuộc:

- Thực hiện các bản tin dự báo, cảnh báo thời tiết nguy hiểm gây mưa, lũ lớn. Tần suất ban hành bản tin dự báo, cảnh báo thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định về dự báo, cảnh báo và truyền tin thiên tai (sau đây gọi tắt là quy định về dự báo, cảnh báo và truyền tin thiên tai);

- Thực hiện việc thu thập số liệu quan trắc mưa, mực nước tại các trạm quan trắc khí tượng, thủy văn thuộc phạm vi quản lý của Tổng cục Khí tượng Thủy văn trên hệ thống sông Đồng Nai theo quy định;

- Thực hiện bản tin dự báo, cảnh báo lũ, lũ khẩn cấp tại các Trạm thủy văn Phước Hòa, Tà Lài, Tà Pao, Biên Hòa và Phú An. Tần suất thực hiện bản tin theo quy định về dự báo, cảnh báo và truyền tin thiên tai;

- Theo dõi, dự báo và phát hiện thời điểm mực nước tại các Trạm thủy văn Phước Hòa, Tà Lài, Tà Pao, Phú An và Biên Hòa đạt mực nước tương ứng với các chế độ vận hành của các hồ theo quy định của Quy trình này.

b) Chủ hồ phải thực hiện việc quan trắc, dự báo như sau:

- Tổ chức quan trắc lượng mưa theo quy định; quan trắc, tính toán mực nước hồ, lưu lượng đến hồ, lưu lượng xả qua đập tràn, qua nhà máy, qua cống lấy nước đầu kênh (đối với hồ chứa thủy lợi) ít nhất 15 phút một lần;

- Thực hiện bản tin dự báo lũ đến hồ định kỳ 03 giờ 01 lần. Nội dung bản tin dự báo gồm mực nước hồ, lưu lượng đến hồ thời điểm hiện tại và các thời điểm 06 giờ, 12 giờ, 18 giờ, 24 giờ tới, trong đó phải dự báo thời gian xuất hiện đỉnh lũ đến hồ; dự kiến tổng lưu lượng xả tại các thời điểm 06 giờ, 12 giờ, 18 giờ, 24 giờ tới;

- Đối với chủ các hồ Thác Mơ, Đơn Dương, Đại Ninh, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đăk R'Tih (bậc trên), Hàm Thuận, Trị An và Dầu Tiếng còn phải theo dõi và phát hiện thời điểm lưu lượng đến hồ đạt các giá trị tương ứng với các chế độ vận hành của hồ theo quy định của Quy trình này và báo cáo tới Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này.

3. Hàng năm, trước thời gian bắt đầu được phép tích nước quy định tại điểm d khoản 2 Điều 7 của Quy trình này, Tổng cục Khí tượng Thủy văn phải thực hiện bản tin dự báo diễn biến thời tiết, thủy văn trong 10 ngày tới trên lưu vực sông Đồng Nai để phục vụ việc điều hành vận hành các hồ theo quy định tại Điều 16 của Quy trình này.

**Điều 40. Trách nhiệm cung cấp thông tin, báo cáo trong mùa lũ**

1. Trong điều kiện thời tiết bình thường, khi chưa xuất hiện tình huống thời tiết có khả năng gây mưa lũ, Tổng cục Khí tượng Thủy văn, Chủ hồ phải thực hiện việc cung cấp thông tin, số liệu như sau:

a) Tổng cục Khí tượng Thủy văn chỉ đạo, phân công các đơn vị trực thuộc cung cấp bản tin dự báo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Quy trình này cho Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai, Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh Bình Phước, Đắk Nông, Lâm Đồng, Bình Thuận và Thành phố Hồ Chí Minh, các đơn vị quản lý, vận hành hồ trước 16 giờ hàng ngày;

b) Chủ hồ phải cung cấp bản tin dự báo và số liệu quan trắc, tính toán quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 của Quy trình này cho Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này, Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia, Tổng cục Khí tượng Thủy văn và các Chủ hồ bậc dưới liền kề trước 10 giờ hàng ngày, đồng thời, phải cung cấp cho Đài Khí tượng Thủy văn khu vực như sau:

- Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Nam Bộ đối với các đơn vị quản lý, vận hành hồ Thác Mơ, Cần Đơn, Srok Phu Miêng, Phước Hòa, Trị An và Dầu Tiếng;

- Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Nam Trung Bộ đối với đơn vị quản lý, vận hành hồ Hàm Thuận, Đa Mi và đập dâng Tà Pao;

- Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Tây Nguyên đối với các đơn vị quản lý, vận hành hồ Đơn Dương, Đại Ninh, Đa Khai, Đăk Sin 1, Đa Dâng 3, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đồng Nai 4, Đồng Nai 5, Đắk Kar, Đa M’Bri và Đăk R’Tih (bậc trên).

2. Khi dự báo có mưa, lũ hoặc xuất hiện mưa lũ, Tổng cục Khí tượng Thủy văn, Chủ hồ phải thực hiện việc cung cấp số liệu, thông tin như sau:

a) Tổng cục Khí tượng Thủy văn chỉ đạo, phân công các đơn vị trực thuộc cung cấp ngay và liên tục bản tin dự báo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 39 của Quy trình này cho Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Thủy lợi đối với hồ thủy lợi; Bộ Công Thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam đối với các hồ thủy điện; Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh Bình Phước, Đắk Nông, Lâm Đồng, Bình Thuận, thành phố Hồ Chí Minh và các chủ hồ;

Khi mực nước tại các Trạm thủy văn Phước Hòa, Tà Lài, Tà Pao, Biên Hòa và Phú An đạt mực nước tương ứng với các chế độ vận hành của các hồ theo quy định của Quy trình này thì phải thông báo cho Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh Bình Phước, Đắk Nông, Lâm Đồng, Bình Thuận, thành phố Hồ Chí Minh, các chủ hồ.

b) Chủ hồ phải cung cấp ngay bản tin dự báo kèm theo số liệu quan trắc, tính toán quy định tại điểm b khoản 2 Điều 39 của Quy trình này cho Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này, Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia, Tổng cục Khí tượng Thủy văn, các chủ hồ bậc dưới liền kề, đồng thời phải cung cấp cho Đài Khí tượng Thủy văn khu vực như quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Trách nhiệm báo cáo:

Các chủ hồ có trách nhiệm báo cáo kết quả vận hành giảm lũ và trạng thái làm việc của công trình, việc báo cáo được thực hiện như sau:

a) Chậm nhất 02 ngày sau khi kết thúc đợt lũ, các chủ hồ phải báo cáo kết quả vận hành giảm lũ, trạng thái làm việc sau đợt lũ của hồ và các thông tin có liên quan đến Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai, Ủy ban nhân dân, Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này, Cục Quản lý tài nguyên nước, Bộ Công Thương và Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia đối với các hồ thủy điện, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Thủy lợi đối với các hồ thủy lợi để theo dõi, chỉ đạo.

Riêng đối với chủ các hồ sau còn phải báo cáo tới Ủy ban nhân dân và Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh, như sau:

- Đắk Nông đối với các hồ Đồng Nai 3, Đồng Nai 4 và Đồng Nai 5;

- Bình Phước đối với các hồ Đắk Kar và Phước Hòa;

- Bình Dương đối với các hồ Dầu Tiếng và Phước Hòa;

- Tây Ninh đối với hồ Dầu Tiếng.

b) Hàng năm, chậm nhất sau 15 ngày khi kết thúc mùa lũ quy định tại Điều 2 của Quy trình này, Chủ hồ phải báo cáo kết quả vận hành trong mùa lũ, trạng thái làm việc trong mùa lũ của hồ, các đề xuất, kiến nghị và các thông tin có liên quan đến Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai, Ủy ban nhân dân và Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này; Bộ Công Thương, Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia đối với các hồ thủy điện; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng cục Thủy lợi đối với các hồ thủy lợi; Cục Quản lý tài nguyên nước để theo dõi, chỉ đạo.

4. Phương thức cung cấp thông tin, số liệu:

Việc cung cấp các thông tin, số liệu cho các cơ quan, đơn vị quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này được thực hiện theo một trong các phương thức sau:

a) Bằng fax;

b) Chuyển bản tin bằng liên lạc;

c) Chuyển bản tin bằng mạng vi tính;

d) Thông tin trực tiếp qua điện thoại;

đ) Liên lạc bằng máy thông tin vô tuyến điện;

e) Các hình thức thông tin, liên lạc khác.

**Điều 41. Chế độ quan trắc, dự báo và trách nhiệm cung cấp thông tin báo cáo trong mùa cạn**

1. Trách nhiệm tổ chức quan trắc, dự báo:

a) Tổng cục Khí tượng Thủy văn có trách nhiệm chỉ đạo, phân công các đơn vị trực thuộc:

- Tổ chức đo đạc, quan trắc các trị số khí tượng thủy văn: số liệu mưa, mực nước của toàn bộ mạng quan trắc thuộc phạm vi quản lý của Tổng cục Khí tượng Thủy văn trên hệ thống sông Đồng Nai;

- Nhận định xu thế diễn biến thời tiết, thủy văn trong tháng tới trên lưu vực sông Đồng Nai vào ngày 02 hàng tháng.

b) Chủ hồ phải thực hiện quan trắc, dự báo như sau:

- Tổ chức đo đạc, quan trắc lượng mưa theo quy định; quan trắc lưu lượng đến hồ, lưu lượng qua đập tràn, qua nhà máy, qua cống lấy nước đầu kênh (đối với hồ thủy lợi), mực nước thượng, hạ lưu hồ ít nhất 02 lần một ngày vào lúc 07 giờ và 19 giờ;

- Tổ chức dự báo lưu lượng đến hồ, mực nước hồ 10 ngày tới vào các ngày 01, 11, 21 hàng tháng.

c) Chủ đập dâng Tà Pao

Hàng ngày, tổ chức đo đạc, quan trắc mực nước, lưu lượng đến đập dâng Tà Pao, lưu lượng lấy vào hai hệ thống kênh chính Bắc, kênh chính Nam và lưu lượng xuống hạ du sông La Ngà.

d) Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn

Hàng ngày, tổ chức quan trắc, giám sát độ mặn nước sông Đồng Nai và sông Sài Gòn tại vị trí lấy nước của các Nhà máy Bình An, Thủ Đức và Tân Hiệp.

2. Trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu:

a) Tổng cục Khí tượng Thủy văn: Chỉ đạo, phân công các đơn vị trực thuộc cung cấp các số liệu cho Ủy ban nhân dân các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Bình Thuận, Đồng Nai, Đắk Nông, Lâm Đồng, Tây Ninh và thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia và các chủ hồ các số liệu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này trong 10 ngày qua trước 16 giờ các ngày 01, 11, 21 hàng tháng;

b) Các Chủ hồ Thác Mơ, Đồng Nai 3, Đăk R'Tih (bậc trên), Hàm Thuận, Trị An, Dầu Tiếng, Đơn Dương và Đại Ninh phải cung cấp cho Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia, Cục Quản lý tài nguyên nước, Tổng cục Khí tượng Thủy văn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này; Chủ hồ Hàm Thuận phải cung cấp cho Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Nam Trung Bộ; chủ các hồ Đơn Dương, Đại Ninh, Đồng Nai 3 và Đăk R'Tih (bậc trên) phải cung cấp cho Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Tây

Nguyên; chủ các hồ Thác Mơ, Trị An và Dầu Tiếng phải cung cấp cho Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Nam Bộ các số liệu như sau:

- Mực nước thượng lưu, mực nước hạ lưu các hồ; lượng mưa, lưu lượng đến hồ, tổng lưu lượng xả về hạ du thực tế 10 ngày qua trước 11 giờ các ngày 01, 11 và 21 hàng tháng;

- Lưu lượng đến hồ, tổng lưu lượng xả về hạ du dự kiến 10 ngày tới trước 11 giờ các ngày 01, 11 và 21 hàng tháng.

c) Chủ đập dâng Tà Pao cung cấp cho Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận, Chủ hồ Hàm Thuận - Đa Mi các số liệu quan trắc mực nước, lưu lượng đến tuyến đập dâng Tà Pao, lưu lượng lấy vào hai hệ thống kênh chính Bắc và kênh chính Nam, lưu lượng xuống hạ du sông La Ngà hàng ngày của đập dâng Tà Pao.

d) Hàng ngày, Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn cung cấp số liệu độ mặn nước sông Đồng Nai và sông Sài Gòn tại vị trí lấy nước của các Nhà máy Bình An, Thủ Đức và Tân Hiệp cho các đơn vị quản lý, vận hành các hồ, như sau:

- Trị An đối với Nhà máy nước Bình An và Thủ Đức;

- Dầu Tiếng đối với Nhà máy nước Tân Hiệp.

Trường hợp các nhà máy không thể lấy nước do độ mặn trên các sông vượt ngưỡng cho phép, Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn phải thông báo ngay tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đối với Nhà máy nước Tân Hiệp, tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai đối với các Nhà máy nước Bình An và Thủ Đức.

3. Phương thức cung cấp thông tin, số liệu:

Việc cung cấp các thông tin, số liệu cho các cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện theo một trong các phương thức sau:

a) Bằng fax;

b) Chuyển bản tin bằng liên lạc;

c) Chuyển bản tin bằng mạng vi tính;

d) Thông tin trực tiếp qua điện thoại;

đ) Liên lạc bằng máy thông tin vô tuyến điện;

e) Các hình thức thông tin, liên lạc khác.

**Điều 42.** Trong quá trình thực hiện Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan kiến nghị bằng văn bản gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

**KT. THỦ TƯỚNG**
**PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Trịnh Đình Dũng**

# PHỤ LỤC I
## BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHỦ YẾU CỦA CÁC HỒ CHỨA
*(Kèm theo Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Thông số | Đơn vị | Hồ | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thác Mơ | Cần Đơn | Srok Phu Miêng | Phước Hòa | Đơn Dương | Đại Ninh | Đồng Nai 2 | Đồng Nai 3 | Đồng Nai 4 | Đăk R'Tih (bậc trên) |
| **I** | **CÁC ĐẶC TRƯNG LƯU VỰC** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lưu lượng TB nhiều năm | $m^3/s$ | 87,4 | 150,3 | 160 | | 22,5 | 30,2 | 57,6 | 78,1 | 83,3 | 30,4 |
| 2 | Lưu lượng đỉnh lũ kiểm tra | $m^3/s$ | 6.100 | 6.965 | | 6.200 | 5.395 | 11.000 | 13.055 | 14.300 | 13.300 | 3.140 |
| | | | P=0,1% | P=0,1% | | P=0,1% | | (=PMF) | P=0,02% | P=0,02% | P=0,02% | P=0,1% |
| 3 | Lưu lượng đỉnh lũ thiết kế | $m^3/s$ | 4.900 | 6.160 | | 4.200 | 3.688 | 6.000 | 6.740 | 10.400 | 10.000 | 2.360 |
| | | | P=0,5% | P=0,5% | | P=0,5% | | P=0,1% | P= 0,1% | P=0,1% | P=0,1% | P=0,5% |
| **II** | **THÔNG SỐ HỒ CHỨA** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Mực nước dâng bình thường | m | 218 | 110 | 72 | 42,9 | 1042 | 880 | 680 | 590 | 476 | 618 |
| 2 | Mực nước chết | m | 198 | 104 | 70 | 42,5 | 1018 | 860 | 665 | 570 | 474 | 603 |
| 3 | Mực nước lũ thiết kế | m | 219,6 | 111,44 | 72,75 | 46,23 | 1042,8 | | | | | |
| | | | P = 0,5% | P = 0,5% | P = 0,5% | P = 0,5% | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Mực nước lũ kiểm tra | m | 220,8 | 112,36 | 73,6 | 48,25 | 1044,6 | | 681,61 | 593,24 | 479,24 | |
| | | | P=0,1% | P=0,1% | P=0,1% | P=0,1% | | | P=0,02% | P=0,02% | P=0,02% | |
| 5 | Dung tích toàn bộ ($W_{tb}$) | $10^6m^3$ | 1360 | 165,5 | 99,3 | 21 | 165 | 319,77 | 281 | 1690,1 | 332,1 | 137,1 |
| 6 | Dung tích hữu ích ($W_{hi}$) | $10^6m^3$ | 1250 | 79,9 | 28,57 | 2,45 | 155,14 | 251,73 | 143,4 | 891,5 | 16,4 | 101,8 |
| 7 | Dung tích chết ($W_c$) | $10^6m^3$ | 110 | 85,6 | 70,73 | 18,55 | 9,86 | 68,04 | 137,4 | 798,6 | 315,7 | 35,3 |
| **III** | **ĐẬP DÂNG CHÍNH** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cao trình đỉnh đập | m | 222,6 | 113,5 | 75,5 | 51,5 | 1045,5 | 883,7 | 684,2 | 595 | 481 | 620,8 |
| 2 | Chiều dài đỉnh đập | m | 440 | 115 | 2.200 | 546 | 1460 | 300 | 763,4 | 572 | 565 | 553 |
| 3 | Chiều cao đập lớn nhất | m | 46,5 | 45,5 | 31 | 28,5 | 38 | 56 | 79,2 | 107 | 127,5 | 41,5 |
| **IV** | **ĐẬP TRÀN** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Số khoang tràn | khoang | 4 | 5 | 6 | 4 | 4 | 3 | 4 | 5 | 5 | 3 |
| 2 | Kích thước cửa van | m x m | 11 x 11 | 10 x 12 | 11 | 4 x 10 | 11 x 13,7 | 15 x 18,75 | 14 x 17 | 14 x 17,5 | 14 x 17,5 | 10 x 11,5 |
| 3 | $Q_{xả}$ max với P=0.1% | $m^3/s$ | 3.539 | 5.287 | 6.153 | | 4.300,60 | 6.000 | 8.663 | 10.188 | 10.188 | 2.330 |
| 4 | Cao trình ngưỡng tràn | m | 207 | 98 | 59 | 32,5 | 1029,2 | 862,5 | 665,1 | 572,5 | 458,5 | |
| **V** | **NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lưu lượng lớn nhất | $m^3/s$ | 279 | 269,6 | 302 | | 39,6 | 55,4 | 121,7 | 215 | 216 | 50 |
| 2 | Công suất lắp máy | MW | 225 | 77,6 | 51 | | 240 | 150 x 2 | 70 | 180 | 340 | 82 |
| 3 | Số tổ máy | tổ | 3 | 2 | 2 | | 5 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |

| TT | Thông số | Đơn vị | Hồ | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đồng Nai 5 | Trị An | Hàm Thuận | Đa Mi | Dầu Tiếng | Đa Khai | Đa Dâng 3 | Đăk Sin 1 | Đa M'Bri | Đăk Kar |
| **I** | **CÁC ĐẶC TRƯNG LƯU VỰC** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lưu lượng TB nhiều năm | $m^3/s$ | 140.6 | 506 | 50,2 | 3,51 | | 2,83 | 38,5 | 6,84 | 11,64 | |
| 2 | Lưu lượng đỉnh lũ kiểm tra | $m^3/s$ | 11.300 | 23.500 | 6.600 | 1.660 | 6.200 | 562,16 | 7280 | 833 | 2069 | 1080 |
| | | | P=0,1% | P=0,02% | P=0,05% | P=0,1% | P=0,02% | P=0,2% | P=0,2% | P=0,2% | P=0,1% | |
| 3 | Lưu lượng đỉnh lũ thiết kế | $m^3/s$ | 8320 | 19.000 | 5.700 | 1320 | 4.910 | 502,66 | 4940 | 552 | 1612 | |
| | | | P=0,5% | P=0,1% | P=0,1% | P=0,5% | P=0,1% | P=0,5% | P=1% | P=1% | P=0,5% | |
| **II** | **THÔNG SỐ HỒ CHỨA** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Mực nước dâng bình thường | m | 288 | 62 | 605 | 325 | 24,4 | 1408 | 719,5 | 495 | 614 | 475 |
| 2 | Mực nước chết | m | 286 | 50 | 575 | 323 | 17 | 1397 | 717,5 | 481,5 | 590 | 465 |
| 3 | Mực nước lũ thiết kế | m | 288 | 62,48 | 606,7 | 327,05 | 25,1 | | 725,89 | 495,3 | 614,2 | 477 |
| | | | | | | | P = 0,1% | | P = 1% | P = 1% | P = 0,5% | |
| 4 | Mực nước lũ kiểm tra | m | 290,74 | 63,9 | 607,5 | 327,4 | 26,92 | 1411,24 | 727,59 | 497,22 | 615,2 | 480,18 |
| | | | | | | | P = 0,02% | P = 0,2% | P = 0,2% | P = 0,2% | P = 0,1% | |
| 5 | Dung tích toàn bộ ($W_{tb}$) | $10^6m^3$ | 106,33 | 2764,7 | 695 | 140,8 | 1.580 | 9,95 | 7,6 | 16,09 | 56,29 | 11,436 |
| 6 | Dung tích hữu ích ($W_{hi}$) | $10^6m^3$ | 8,35 | 2546,7 | 523 | 11,6 | 1.110 | 7,5 | 1,43 | 13,27 | 45,9 | 8,436 |
| 7 | Dung tích chết ($W_c$) | $10^6m^3$ | 97,98 | 218 | 172 | 129,2 | 470 | 2,45 | 6,17 | 2,82 | 10,4 | 3 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **III** | **ĐẬP DÂNG CHÍNH** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cao trình đỉnh đập | m | 293 | 65 | 609,5 | 329 | 28 | 1411,5 | 728 | 497,5 | 616 | |
| 2 | Chiều dài đỉnh đập | m | 471 | 420 | 686 | 490 | 1.100 | 196 | 237 | 325 | 216 | |
| 3 | Chiều cao đập lớn nhất | m | 72 | 40 | 93,5 | 72 | 28 | 31,5 | 23 | 38 | 55 | |
| **IV** | **ĐẬP TRÀN** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Số khoang tràn | khoang | 5 | 8 | 5 | | 6 | | | 2 | 3 | |
| 2 | Kích thước cửa van | m x m | 14 x 16 | 15 x 16,3 | 11 x 11,6 | | 10 x 6 | | | 6 x 8 | 9 x 12 | |
| 3 | $Q_{xả}$ max với P = 0.1% | $m^3/s$ | 11.300 | 18.700 | 4.500 | 820 | 2.800 | | 7280 | 704,8 | 1936 | |
| 4 | Cao trình ngưỡng tràn | m | 272 | 46 | 594 | 325 | 14 | 1408 | 719,5 | 487 | 604 | |
| **V** | **NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lưu lượng lớn nhất | $m^3/s$ | 288 | 880 | 136 | 137 | | 4,85 | 65 | 12,3 | 22,7 | |
| 2 | Công suất lắp máy | MW | 150 | 400 | 300 | 175 | | 8 | 12 | 27 | 75 | |
| 3 | Số tổ máy | tổ | 2 | 4 | 2 | 2 | | 3 | 2 | 2 | 2 | |

# PHỤ LỤC II
# BẢNG TRA VÀ BIỂU ĐỒ QUAN HỆ MỰC NƯỚC, DIỆN TÍCH VÀ DUNG TÍCH CÁC HỒ CHỨA

*(Kèm theo Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ)*

## I. HỒ THÁC MƠ

1. Biểu đồ quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

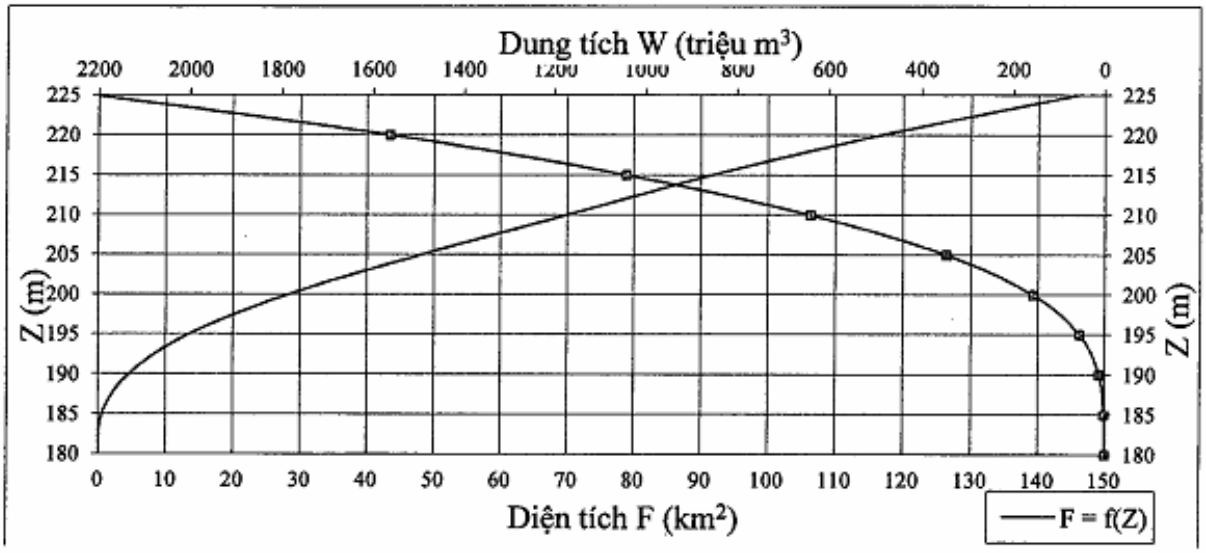


2. Bảng quan hệ F = f(Z) và W = f(Z)

| TT | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Z(m) | 180 | 185 | 190 | 195 | 200 | 205 | 210 | 215 | 220 | 225 |
| F($km^2$) | 0 | 0,54 | 4,55 | 13,55 | 28,4 | 48,18 | 69,97 | 91,67 | 116,77 | 145,97 |
| W($10^6m^3$) | 0 | 0,9 | 11,97 | 55,19 | 157,67 | 346,91 | 640,57 | 1043,44 | 1563,29 | 2218,79 |

## II. HỒ CẦN ĐƠN

1. Biểu đồ quan hệ F = f(Z) và W=f(Z)

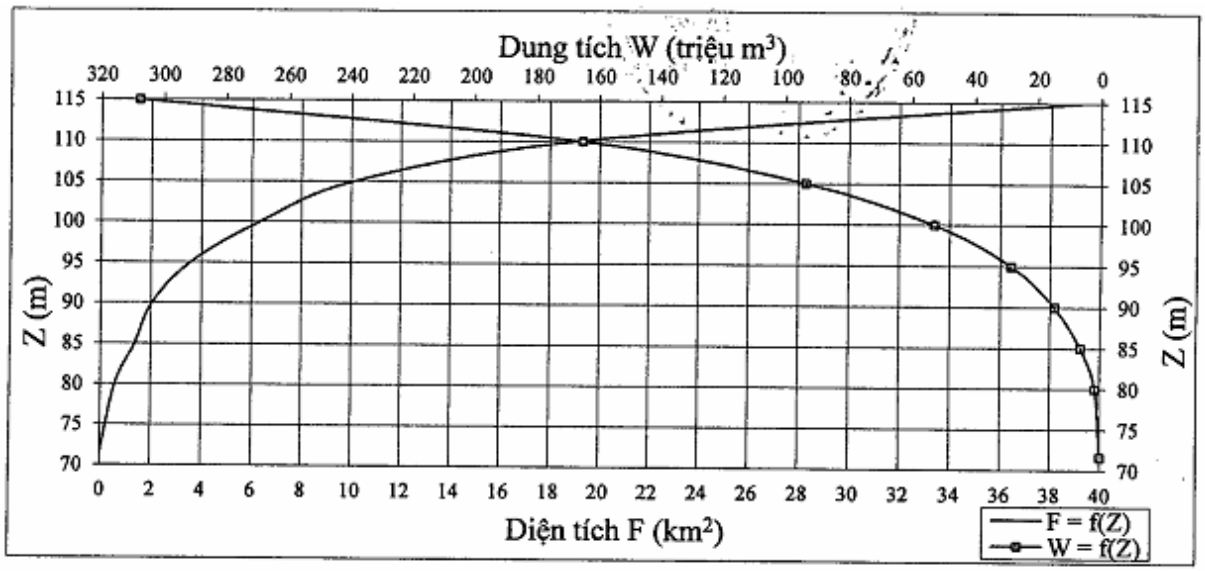


2. Bảng quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

| TT | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Z (m) | 71,6 | 80 | 85 | 90 | 95 | 100 | 105 | 110 | 115 |
| F ($km^2$) | 0 | 0,57 | 1,36 | 2,04 | 3,58 | 6,34 | 10,13 | 19,02 | 39,16 |
| W ($10^6 m^3$) | 0 | 1,59 | 6,25 | 14,68 | 28,53 | 52,98 | 93,78 | 165,49 | 307,94 |

## III. HỒ SROK PHU MIÊNG

1. Biểu đồ quan hệ F = f(Z) và W=f(Z)

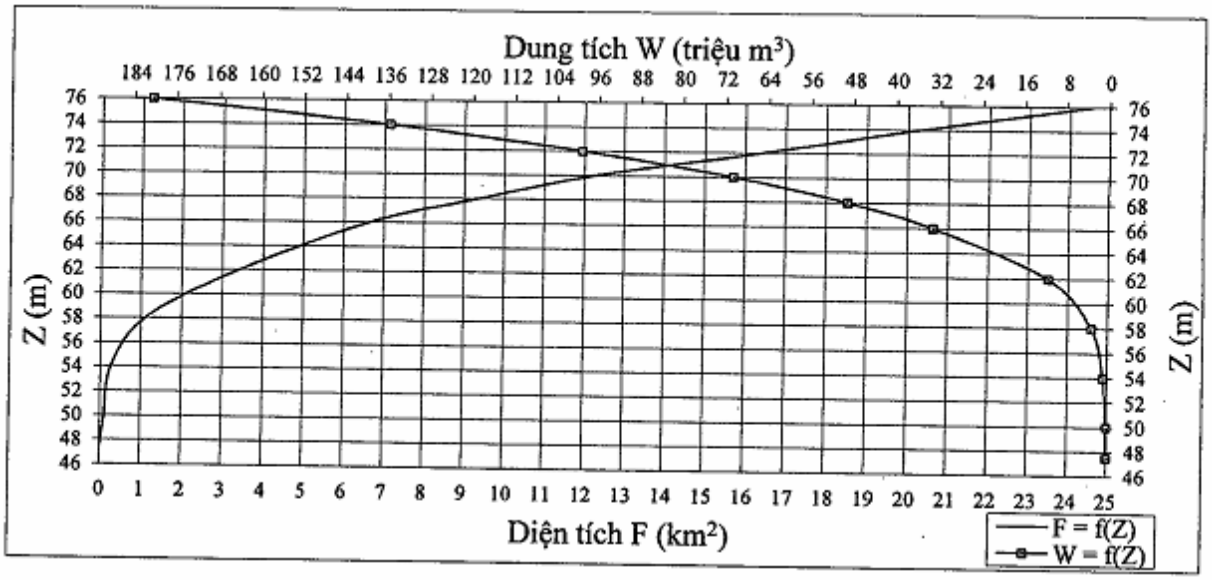


2. Bảng quan hệ F = f(Z) và W = f(Z)

| TT | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Z (m) | 47,5 | 50 | 54 | 58 | 62 | 66 | 68 | 70 | 72 | 74 | 76 |
| F ($km^2$) | 0 | 0,10 | 0,26 | 1,11 | 3,42 | 6,65 | 9,35 | 12,26 | 16,42 | 20,27 | 24,54 |
| W ($10^6 m^3$) | 0 | 0,08 | 0,76 | 3,07 | 11,48 | 33,27 | 49,19 | 70,73 | 99,3 | 135,92 | 180,66 |

## IV. HỒ ĐƠN DƯƠNG

1. Biểu đồ quan hệ F = f(Z) và W = f(Z)

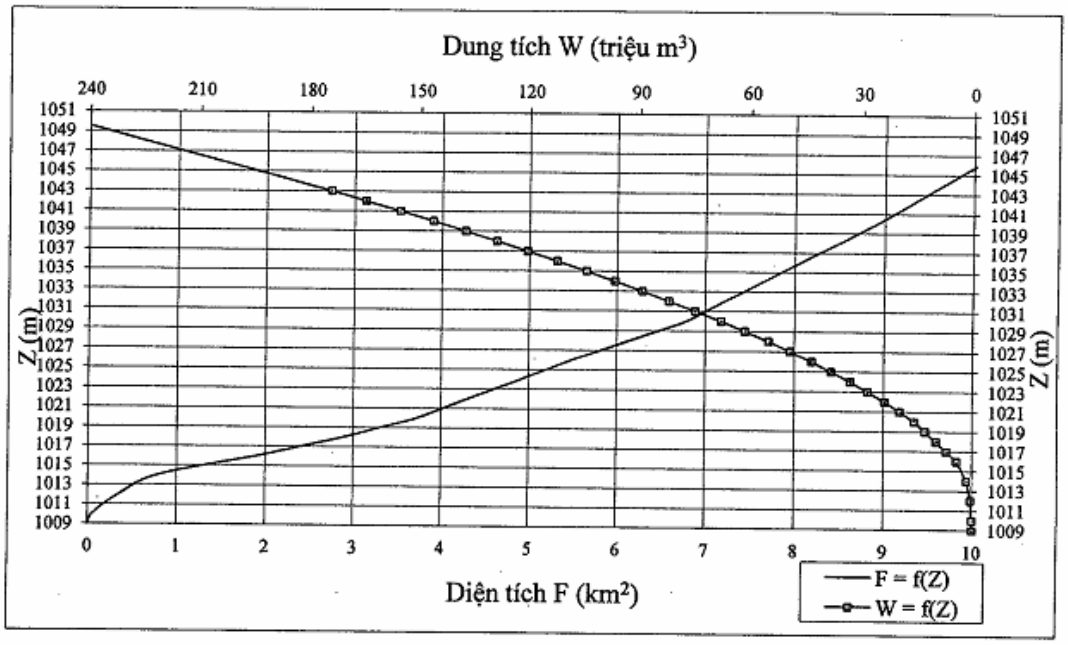


2. Bảng quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

| TT | Z (m) | F ($km^2$) | W ($10^6m^3$) | STT | Z (m) | F ($km^2$) | W ($10^6m^3$) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1009 | 0 | 0 | 18 | 1029 | 6,47 | 61,42 |
| 2 | 1010 | 0,05 | 0,02 | 19 | 1030 | 6,79 | 67,79 |
| 3 | 1012 | 0,35 | 0,42 | 20 | 1031 | 7,00 | 74,84 |
| 4 | 1014 | 0,79 | 1,56 | 21 | 1032 | 7,21 | 81,92 |
| 5 | 1016 | 1,91 | 4,26 | 22 | 1033 | 7,43 | 89,22 |
| 6 | 1017 | 2,40 | 7,06 | 23 | 1034 | 7,64 | 96,74 |
| 7 | 1018 | 2,89 | 9,86 | 24 | 1035 | 7,85 | 104,48 |
| 8 | 1019 | 3,31 | 12,77 | 25 | 1036 | 8,06 | 112,44 |
| 9 | 1020 | 3,73 | 15,68 | 26 | 1037 | 8,27 | 120,62 |
| 10 | 1021 | 4,02 | 19,71 | 27 | 1038 | 8,49 | 129,02 |
| 11 | 1022 | 4,31 | 23,75 | 28 | 1039 | 8,70 | 137,64 |
| 12 | 1023 | 4,61 | 28,38 | 29 | 1040 | 8,91 | 146,47 |
| 13 | 1024 | 4,91 | 33,01 | 30 | 1041 | 9,10 | 155,58 |
| 14 | 1025 | 5,20 | 38,21 | 31 | 1042 | 9,29 | 165,00 |
| 15 | 1026 | 5,49 | 43,41 | 32 | 1043 | 9,47 | 174,42 |
| 16 | 1027 | 5,82 | 49,20 | 33 | 1050 | 10,79 | 244,97 |
| 17 | 1028 | 6,14 | 55,00 | | | | |

## V. HỒ ĐẠI NINH

1. Biểu đồ quan hệ F = f(Z) và W = f(Z)

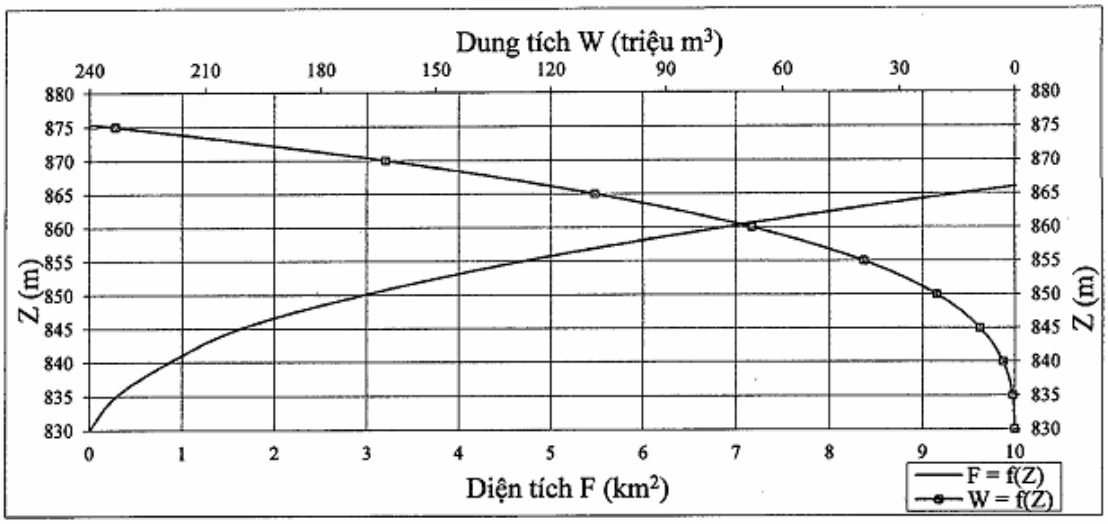


2. Bảng quan hệ F = f(Z) và W = f(Z)

| TT | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Z (m) | 830 | 835 | 840 | 845 | 850 | 855 | 860 | 865 | 870 | 875 | 880 | 885 | 890 |
| F ($km^2$) | 0 | 0,29 | 0,86 | 1,62 | 2,95 | 4,69 | 6,88 | 9,42 | 12,48 | 15,70 | 18,77 | 22,56 | 28,25 |
| W ($10^6 m^3$) | 0 | 0,48 | 3,07 | 9,13 | 20,37 | 39,30 | 68,04 | 108,61 | 163,18 | 233,47 | 319,77 | 423,19 | 549,82 |

## VI. HỒ ĐỒNG NAI 2

1. Biểu đồ quan hệ F = f(Z) và W = f(Z)

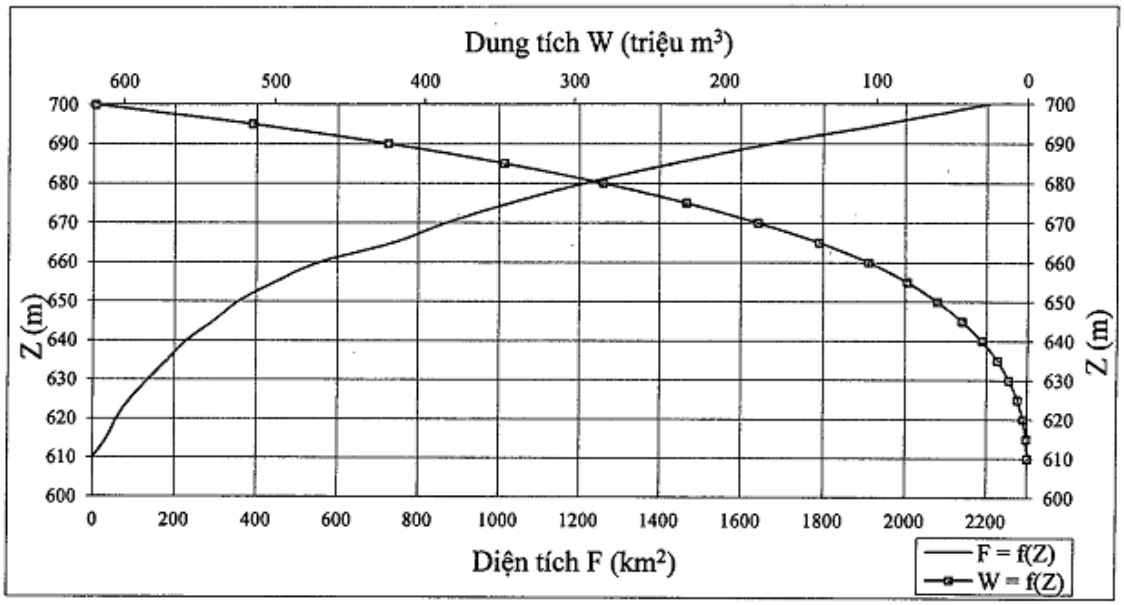


2. Bảng quan hệ F = f(Z) và W = f(Z)

| TT | Z (m) | F ($km^2$) | W ($10^6 m^3$) | TT | Z (m) | F ($km^2$) | W ($10^6 m^3$) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 610 | 0 | 0 | 11 | 660 | 556 | 104,9 |
| 2 | 615 | 34 | 0,5 | 12 | 665 | 739 | 137,4 |
| 3 | 620 | 58 | 2,8 | 13 | 670 | 869 | 177,6 |
| 4 | 625 | 91 | 6,5 | 14 | 675 | 1027 | 224,9 |
| 5 | 630 | 135 | 12,1 | 15 | 680 | 1212 | 280,8 |
| 6 | 635 | 182 | 20,0 | 16 | 685 | 1435 | 346,9 |
| 7 | 640 | 229 | 30,3 | 17 | 690 | 1675 | 424,6 |
| 8 | 645 | 295 | 43,4 | 18 | 695 | 1952 | 515,2 |
| 9 | 650 | 356 | 59,6 | 19 | 700 | 2207 | 619,1 |
| 10 | 655 | 447 | 79,6 | | | | |

## VII. HỒ ĐỒNG NAI 3

1. Biểu đồ quan hệ F = f(Z) và W = f(Z)

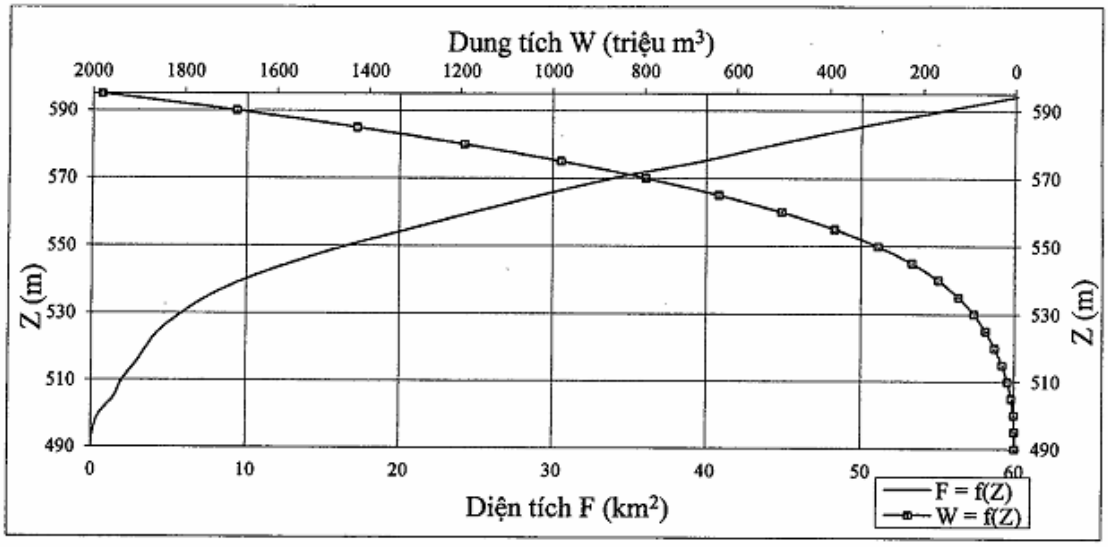


2. Bảng quan hệ F = f(Z) và W = f(Z)

| TT | Z (m) | F ($km^2$) | W ($10^6 m^3$) | TT | Z (m) | F ($km^2$) | W ($10^6 m^3$) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 490 | 0 | 0 | 12 | 545 | 12,992 | 223,54 |
| 2 | 495 | 0,105 | 0,26 | 13 | 550 | 16,573 | 297,45 |
| 3 | 500 | 0,516 | 1,82 | 14 | 555 | 20,740 | 390,74 |
| 4 | 505 | 1,464 | 7,00 | 15 | 560 | 24,945 | 504,95 |
| 5 | 510 | 1,981 | 15,38 | 16 | 565 | 29,284 | 640,52 |
| 6 | 515 | 2,844 | 27,44 | 17 | 570 | 33,941 | 798,58 |
| 7 | 520 | 3,566 | 43,47 | 18 | 575 | 39,693 | 982,66 |
| 8 | 525 | 4,424 | 63,44 | 19 | 580 | 44,418 | 1192,94 |
| 9 | 530 | 5,848 | 89,12 | 20 | 585 | 49,624 | 1428,05 |
| 10 | 535 | 7,550 | 122,62 | 21 | 590 | 55,181 | 1690,06 |
| 11 | 540 | 9,913 | 166,28 | 22 | 595 | 60,966 | 1980,43 |

## VIII. HỒ ĐĂK R'TIH (BẬC TRÊN)

1. Biểu đồ quan hệ F = f(Z) và W = f(Z)

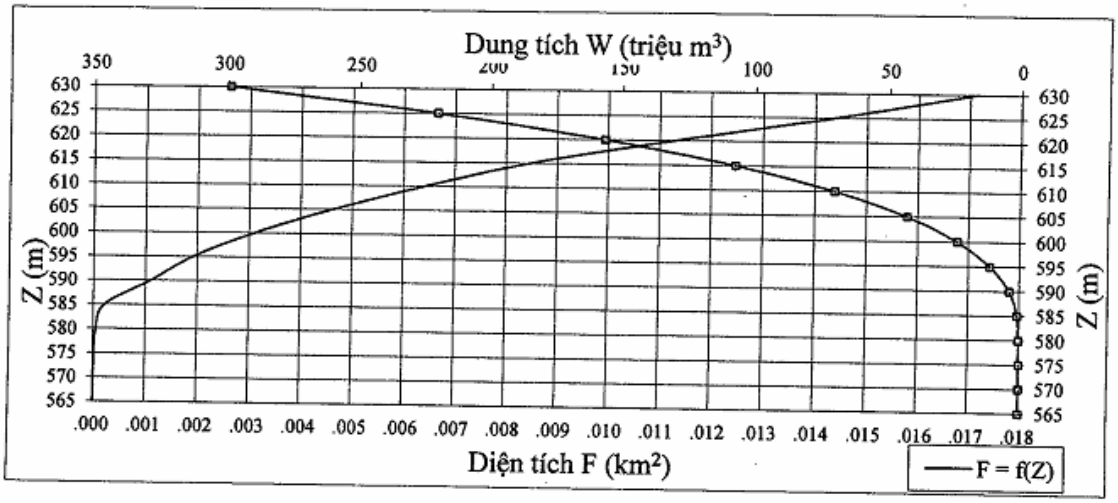


2. Bảng quan hệ F = f(Z) và W = f(Z)

| TT | Z (m) | F ($km^2$) | W ($10^6 m^3$) | TT | Z (m) | F ($km^2$) | W ($10^6 m^3$) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 565 | 0 | 0 | 8 | 600 | 3,106 | 23,79 |
| 2 | 570 | 0,008 | 0,01 | 9 | 605 | 4,621 | 42,99 |
| 3 | 575 | 0,016 | 0,07 | 10 | 610 | 6,415 | 70,45 |
| 4 | 580 | 0,048 | 0,23 | 11 | 615 | 8,474 | 107,6 |
| 5 | 585 | 0,219 | 0,84 | 12 | 620 | 11,28 | 156,8 |
| 6 | 590 | 1,107 | 3,87 | 13 | 625 | 14,37 | 220,7 |
| 7 | 595 | 1,92 | 11,35 | 14 | 630 | 17,1 | 299,3 |

## IX. HỒ TRỊ AN

1. Biểu đồ quan hệ F = f(Z) và W = f(Z)

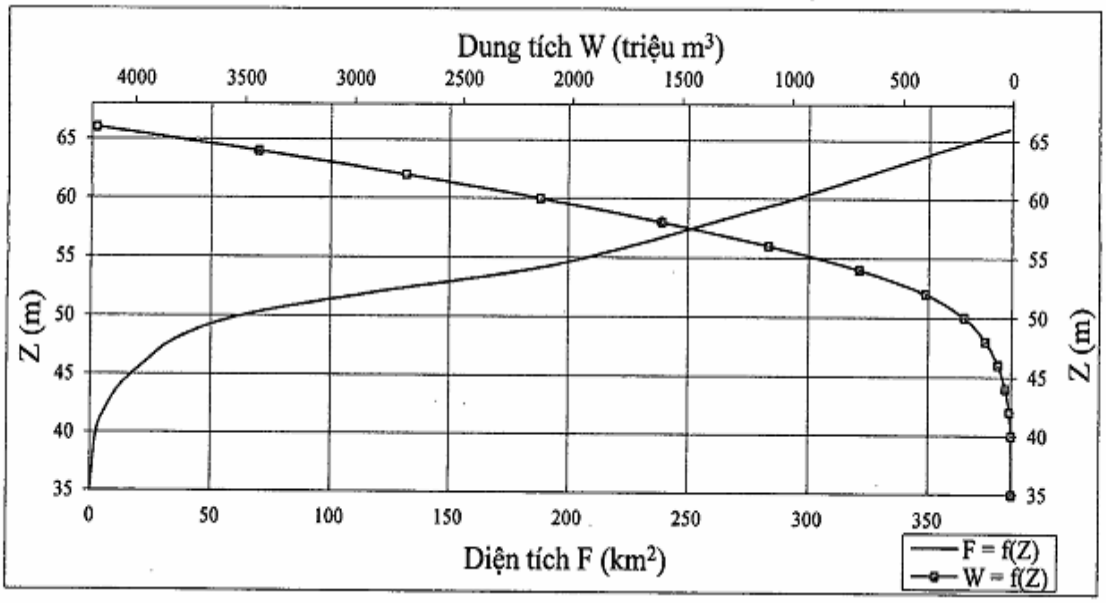


2. Bảng quan hệ F = f(Z) và W = f(Z)

| TT | Z (m) | F ($km^2$) | W ($10^6 m^3$) | TT | Z (m) | F ($km^2$) | W ($10^6 m^3$) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 35 | 0 | 0 | 9 | 54 | 184,78 | 697,86 |
| 2 | 40 | 2,45 | 1,63 | 10 | 56 | 226,32 | 1108,26 |
| 3 | 42 | 6,22 | 10,09 | 11 | 58 | 260,06 | 1594,25 |
| 4 | 44 | 12,24 | 28,48 | 12 | 60 | 293,80 | 2147,77 |
| 5 | 46 | 22,76 | 62,64 | 13 | 62 | 323,40 | 2764,73 |
| 6 | 48 | 35,68 | 120,60 | 14 | 64 | 353,00 | 3440,92 |
| 7 | 50 | 63,10 | 218,03 | 15 | 66 | 383,66 | 4177,30 |
| 8 | 52 | 118,64 | 396,88 | | | | |

## X. HỒ HÀM THUẬN

1. Biểu đồ quan hệ F = f(Z) và W = f(Z)

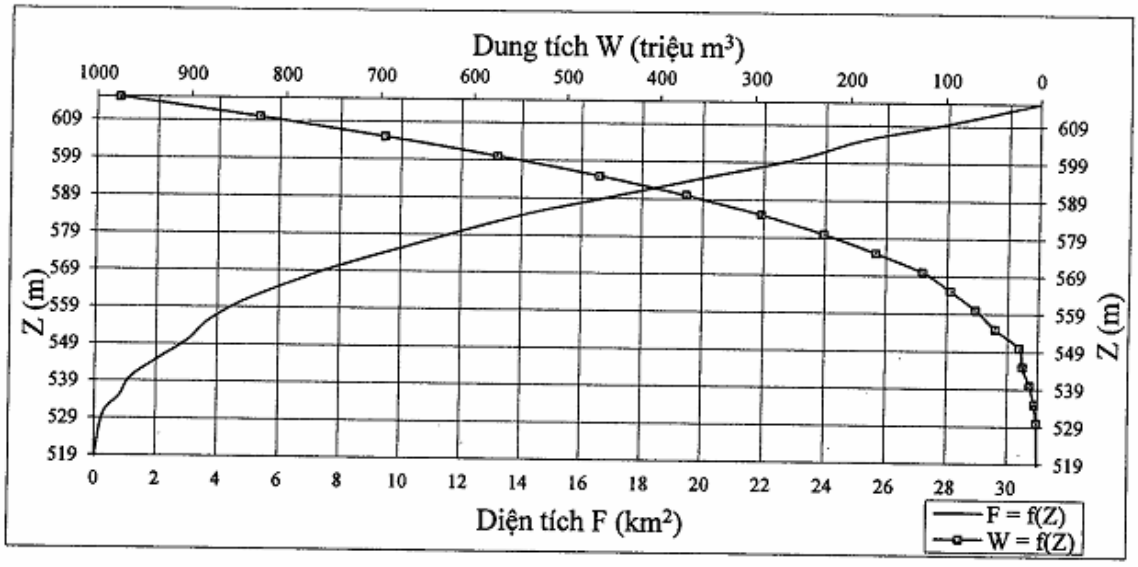


2. Bảng quan hệ F = f(Z) và W = f(Z)

| TT | Z (m) | F ($km^2$) | W ($10^6 m^3$) | TT | Z (m) | F ($km^2$) | W ($10^6 m^3$) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 518,68 | 0 | 0 | 11 | 575 | 9,91 | 172,73 |
| 2 | 530 | 0,27 | 1,19 | 12 | 580 | 12,05 | 227,54 |
| 3 | 535 | 0,81 | 3,76 | 13 | 585 | 14,37 | 293,50 |
| 4 | 540 | 1,17 | 8,68 | 14 | 590 | 17,30 | 372,56 |
| 5 | 545 | 2,06 | 16,65 | 15 | 595 | 20,22 | 465,26 |
| 6 | 550 | 3,02 | 29,27 | 16 | 600 | 23,13 | 574,55 |
| 7 | 555 | 3,65 | 45,92 | 17 | 605 | 25,16 | 695,23 |
| 8 | 560 | 4,67 | 66,66 | 18 | 610 | 28,23 | 828,63 |
| 9 | 565 | 6,13 | 93,57 | 19 | 615 | 30,96 | 976,55 |
| 10 | 570 | 7,85 | 128,43 | | | | |

## XI. HỒ ĐA MI

1. Biểu đồ quan hệ F = f(Z) và W = f(Z)

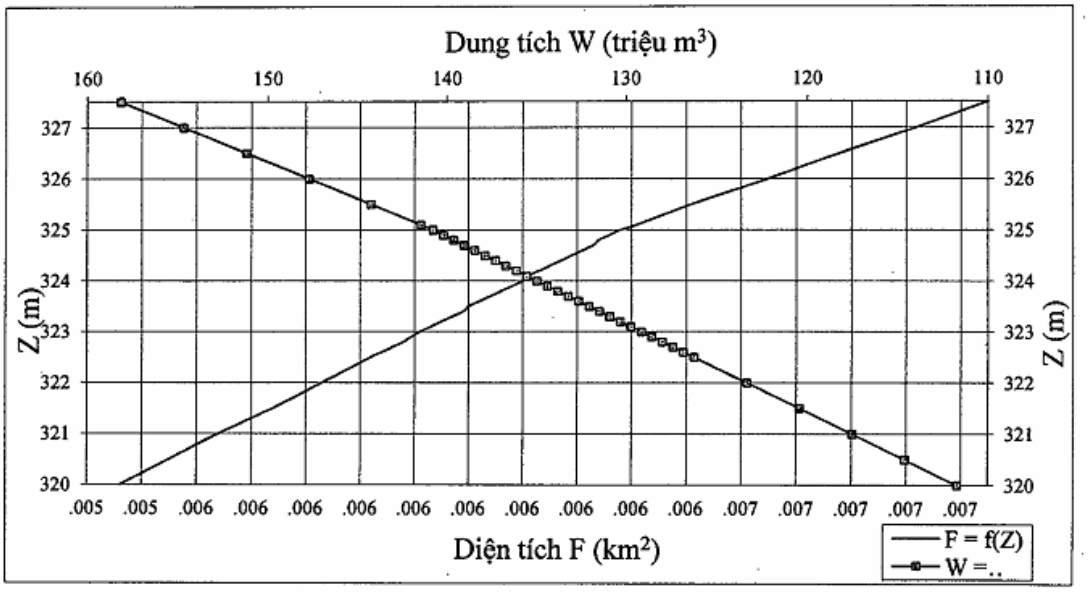


2. Bảng quan hệ F = f(Z) và W = f(Z)

| TT | Z (m) | F ($km^2$) | W ($10^6m^3$) | TT | Z (m) | F ($km^2$) | W ($10^6m^3$) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 320 | 5,36 | 111,72 | 20 | 323,9 | 6,078 | 134,387 |
| 2 | 320,5 | 5,452 | 114,626 | 21 | 324 | 6,096 | 134,968 |
| 3 | 321 | 5,544 | 117,532 | 22 | 324,1 | 6,114 | 135,549 |
| 4 | 321,5 | 5,636 | 120,438 | 23 | 324,2 | 6,133 | 136,13 |
| 5 | 322 | 5,728 | 123,344 | 24 | 324,3 | 6,151 | 136,712 |
| 6 | 322,5 | 5,82 | 126,25 | 25 | 324,4 | 6,17 | 137,293 |
| 7 | 322,6 | 5,838 | 126,831 | 26 | 324,5 | 6,188 | 137,874 |
| 8 | 322,7 | 5,857 | 127,412 | 27 | 324,6 | 6,206 | 138,455 |
| 9 | 322,8 | 5,875 | 127,994 | 28 | 324,7 | 6,225 | 139,036 |
| 10 | 322,9 | 5,894 | 128,575 | 29 | 324,8 | 6,243 | 139,618 |
| 11 | 323 | 5,912 | 129,156 | 30 | 324,9 | 6,262 | 140,199 |
| 12 | 323,1 | 5,93 | 129,737 | 31 | 325 | 6,28 | 140,78 |
| 13 | 323,2 | 5,949 | 130,318 | 32 | 325,1 | 6,307 | 141,474 |
| 14 | 323,3 | 5,967 | 130,90 | 33 | 325,5 | 6,414 | 144,249 |
| 15 | 323,4 | 5,986 | 131,481 | 34 | 326 | 6,548 | 147,718 |
| 16 | 323,5 | 6,004 | 132,062 | 35 | 326,5 | 6,682 | 151,187 |
| 17 | 323,6 | 6,022 | 132,643 | 36 | 327 | 6,816 | 154,656 |
| 18 | 323,7 | 6,041 | 133,224 | 37 | 327,5 | 6,95 | 158,125 |
| 19 | 323,8 | 6,059 | 133,806 | | | | |

## XII. HỒ DẦU TIẾNG

1. Biểu đồ quan hệ F = f(Z) và W = f(Z)

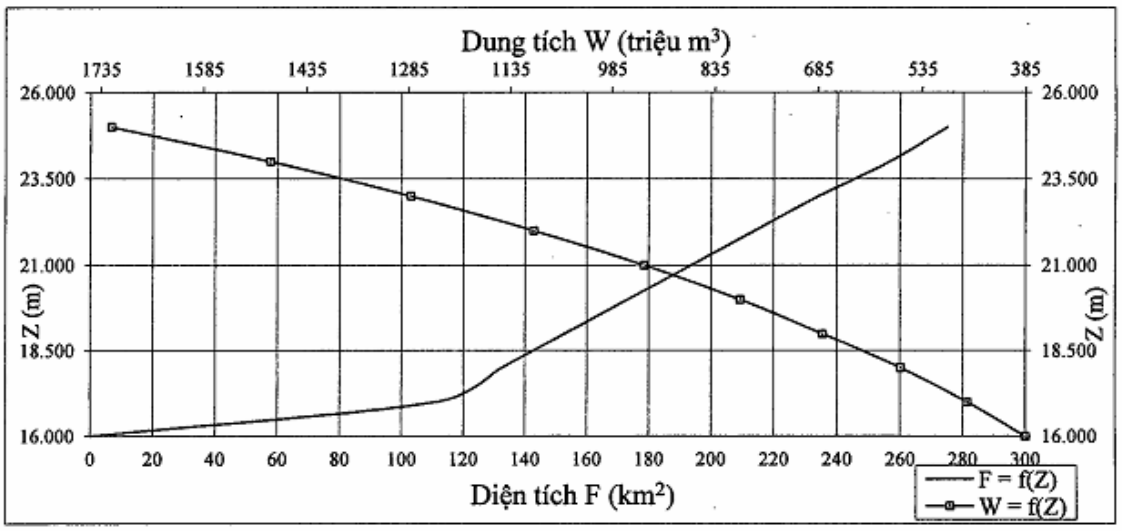


2. Bảng quan hệ F = f(Z) và W = f(Z)

| TT | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Z (m) | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 |
| F ($km^2$) | 0 | 111,2 | 132,38 | 152,76 | 173,14 | 193,52 | 213,9 | 234,28 | 256,6 | 275 |
| W ($10^6 m^3$) | 385 | 470 | 567 | 679 | 798 | 938 | 1101 | 1282 | 1488 | 1720 |

## XIII. HỒ ĐA KHAI

1. Biểu đồ quan hệ F = f(Z) và W = f(Z)

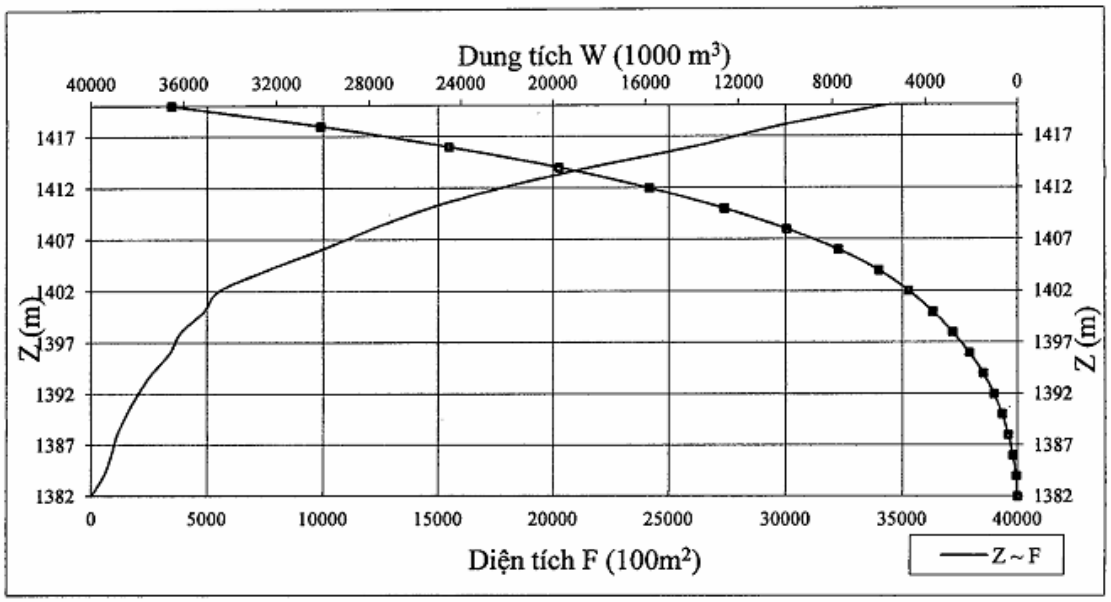


2. Bảng quan hệ F = f(Z) và W = f(Z)

| STT | Z (m) | W ($10^6m^3$) | F ($100m^2$) | STT | Z (m) | W ($10^6m^3$) | F ($100m^2$) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1.382 | 1,0 | 16,0 | 11 | 1.402 | 4.722,2 | 5.504,0 |
| 2 | 1.384 | 45,7 | 560,0 | 12 | 1.404 | 6.020,9 | 7.536,0 |
| 3 | 1.386 | 188,5 | 880,0 | 13 | 1.406 | 7.759,5 | 9.904,0 |
| 4 | 1.388 | 389,6 | 1.136,0 | 14 | 1.408 | 9.954,3 | 12.080,0 |
| 5 | 1.390 | 657,3 | 1.552,0 | 15 | 1.410 | 12.611,4 | 14.528,0 |
| 6 | 1.392 | 1.016,1 | 2.048,0 | 16 | 1.412 | 15.827,0 | 17.680,0 |
| 7 | 1.394 | 1.483,7 | 2.640,0 | 17 | 1.414 | 19.753,1 | 21.648,0 |
| 8 | 1.396 | 2.086,9 | 3.408,0 | 18 | 1.416 | 24.522,2 | 26.112,0 |
| 9 | 1.398 | 2.814,4 | 3.872,0 | 19 | 1.418 | 30.110,1 | 29.808,0 |
| 10 | 1.400 | 3.686,1 | 4.864,0 | 20 | 1.420 | 36.527,0 | 34.416,0 |

## XIV. HỒ ĐA DÂNG 3

1. Biểu đồ quan hệ F = f(Z) và W = f(Z)

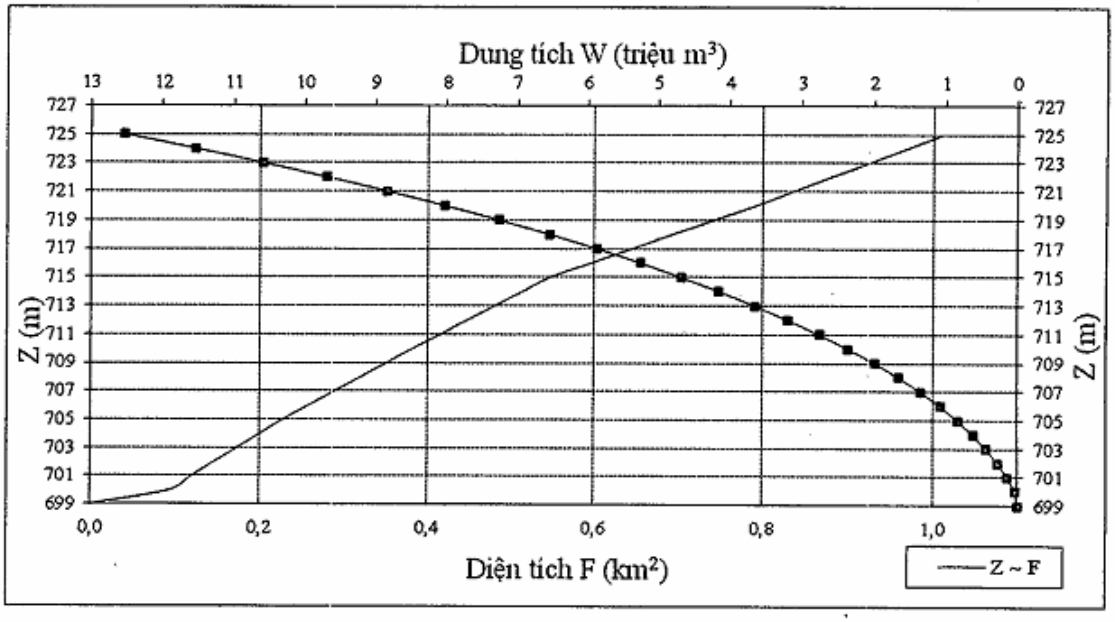


2. Bảng quan hệ F = f(Z) và W = f(Z)

| STT | Z (m) | W ($10^6m^3$) | F ($km^2$) | STT | Z (m) | W ($10^6m^3$) | F ($km^2$) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 699 | 0 | 0 | 15 | 713 | 3,655 | 0,481 |
| 2 | 700 | 0,031 | 0,094 | 16 | 714 | 4,153 | 0,514 |
| 3 | 701 | 0,138 | 0,12 | 17 | 715 | 4,684 | 0,547 |
| 4 | 702 | 0,272 | 0,147 | 18 | 716 | 5,255 | 0,596 |
| 5 | 703 | 0,432 | 0,174 | 19 | 717 | 5,875 | 0,645 |
| 6 | 704 | 0,62 | 0,201 | 20 | 718 | 6,544 | 0,693 |
| 7 | 705 | 0,834 | 0,228 | 21 | 719 | 7,262 | 0,742 |
| 8 | 706 | 1,077 | 0,259 | 22 | 720 | 8,028 | 0,791 |
| 9 | 707 | 1,352 | 0,29 | 23 | 721 | 8,841 | 0,835 |
| 10 | 708 | 1,657 | 0,321 | 24 | 722 | 9,699 | 0,879 |
| 11 | 709 | 1,993 | 0,352 | 25 | 723 | 10,6 | 0,924 |
| 12 | 710 | 2,36 | 0,383 | 26 | 724 | 11,546 | 0,968 |
| 13 | 711 | 2,759 | 0,416 | 27 | 725 | 12,536 | 1,012 |
| 14 | 712 | 3,191 | 0,448 | | | | |

## XV. HỒ ĐĂK SIN 1

1. Biểu đồ quan hệ F = f(Z) và W = f(Z)

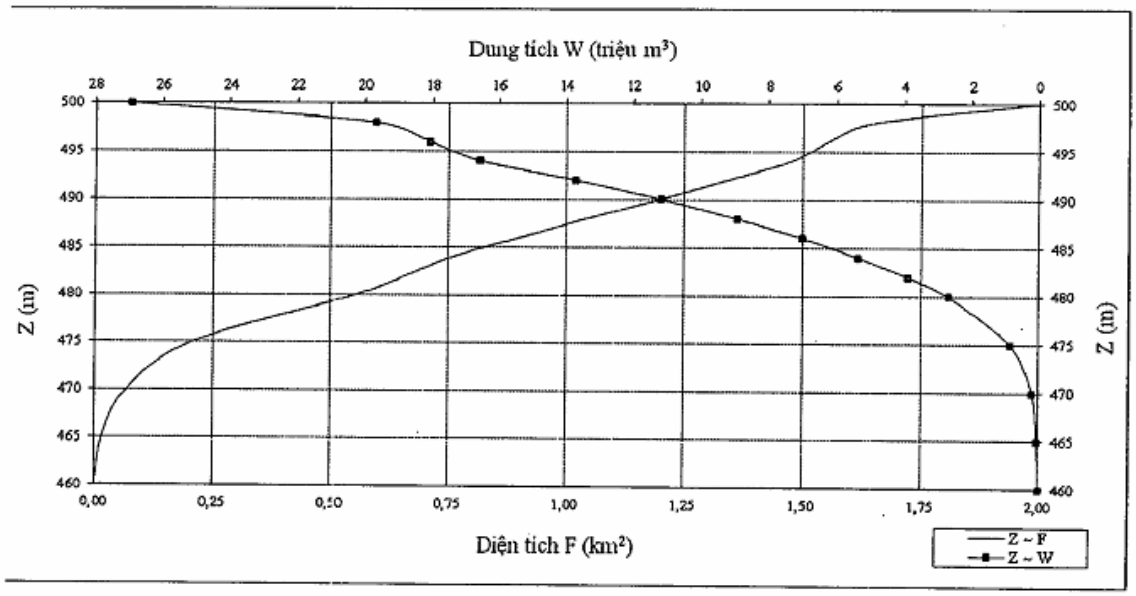


2. Bảng quan hệ F = f(Z) và W = f(Z)

| STT | Z(m) | W($10^6m^3$) | F($km^2$) | STT | Z(m) | W($10^6m^3$) | F($km^2$) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 460 | - | - | 9 | 488 | 8,932 | 1,044 |
| 2 | 465 | 0,042 | 0,016 | 10 | 490 | 11,171 | 1,200 |
| 3 | 470 | 0,198 | 0,068 | 11 | 492 | 13,721 | 1,338 |
| 4 | 475 | 0,844 | 0,207 | 12 | 494 | 16,574 | 1,473 |
| 5 | 480 | 2,701 | 0,553 | 13 | 496 | 18,086 | 1,551 |
| 6 | 482 | 3,909 | 0,659 | 14 | 498 | 19,684 | 1,644 |
| 7 | 484 | 5,368 | 0,758 | 15 | 500 | 26,933 | 1,989 |
| 8 | 486 | 6,995 | 0,901 | | | | |

## XVI. HỒ ĐA M'BRI

1. Biểu đồ quan hệ F = f(Z) và W = f(Z)

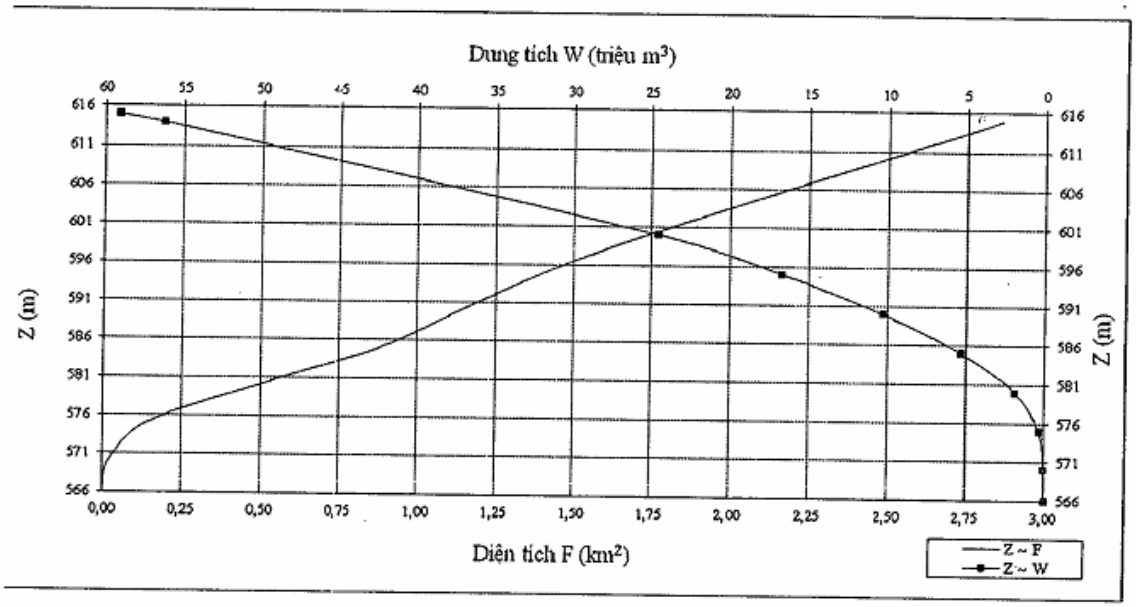


2. Bảng quan hệ F = f(Z) và W = f(Z)

| STT | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Z (m) | 566 | 570 | 575 | 580 | 585 | 590 | 595 | 600 | 614 | 615 |
| F ($km^2$) | 0 | 0,02 | 0,14 | 0,49 | 0,88 | 1,14 | 1,41 | 1,74 | 2,79 | 2,86 |
| W ($10^6 m^3$) | 0 | 0,02 | 0,35 | 1,85 | 5,32 | 10,35 | 16,69 | 24,56 | 56,29 | 59,11 |

# PHỤ LỤC III

## KHOẢNG MỰC NƯỚC ĐỂ ĐIỀU HÀNH CÁC HỒ TRONG MÙA CẠN

*(Kèm theo Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Khoảng thời gian (ngày/tháng) | | Khoảng mực nước (m) | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thác Mơ | | Đồng Nai 3 | | Đăk R'Tih (bậc trên) | | Hàm Thuận | | Trị An | | Dầu Tiếng | | Đơn Dương | | Đại Ninh | |
| | Từ | Đến | Từ | Đến | Từ | Đến | Từ | Đến | Từ | Đến | Từ | Đến | Từ | Đến | Từ | Đến | Từ | Đến |
| 1 | 01/12 | 11/12 | 216,1 | 217,1 | 585,4 | 587,1 | 615,1 | 617,0 | 601,2 | 603,4 | 58,1 | 58,9 | 21,67 | 24,40 | (*) | (*) | (*) | (*) |
| 2 | 11/12 | 21/12 | 215,8 | 216,8 | 585,1 | 586,8 | 615,1 | 617,0 | 601,1 | 603,3 | 58,0 | 58,7 | 21,60 | 24,24 | (*) | (*) | (*) | (*) |
| 3 | 21/12 | 01/01 | 215,5 | 216,3 | 584,8 | 586,4 | 615,1 | 617,0 | 600,6 | 603,0 | 57,8 | 58,5 | 21,55 | 24,09 | (*) | (*) | (*) | (*) |
| 4 | 01/01 | 11/01 | 215,0 | 215,9 | 584,5 | 586,0 | 615,1 | 616,8 | 600,1 | 602,6 | 57,6 | 58,2 | 21,50 | 23,93 | 1037,1 | 1040,3 | 876,2 | 878,0 |
| 5 | 11/01 | 21/01 | 214,4 | 215,4 | 583,7 | 585,3 | 614,8 | 616,4 | 599,3 | 601,7 | 57,3 | 57,9 | 21,21 | 23,62 | 1036,8 | 1040,0 | 875,3 | 877,2 |
| 6 | 21/01 | 01/02 | 213,7 | 214,9 | 582,8 | 584,5 | 614,2 | 615,9 | 598,3 | 600,7 | 56,9 | 57,6 | 21,03 | 23,30 | 1036,0 | 1039,1 | 874,4 | 876,4 |
| 7 | 01/02 | 11/02 | 213,2 | 214,3 | 582,0 | 583,7 | 613,5 | 615,4 | 597,0 | 599,5 | 56,3 | 57,2 | 20,81 | 22,99 | 1035,1 | 1038,1 | 873,3 | 875,5 |
| 8 | 11/02 | 21/02 | 212,5 | 213,5 | 581,1 | 582,8 | 612,9 | 614,8 | 595,6 | 598,0 | 55,9 | 56,8 | 20,51 | 22,64 | 1034,1 | 1037,1 | 872,3 | 874,5 |

| TT | Khoảng thời gian (ngày/tháng) | | Khoảng mực nước (m) | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thác Mơ | | Đồng Nai 3 | | Đăk R'Tih (bậc trên) | | Hàm Thuận | | Trị An | | Dầu Tiếng | | Đơn Dương | | Đại Ninh | |
| 9 | 21/02 | 01/3 | 211,8 | 212,8 | 580,3 | 582,0 | 612,3 | 614,0 | 594,0 | 596,6 | 55,6 | 56,4 | 20,21 | 22,28 | 1033,1 | 1035,9 | 871,2 | 873,4 |
| 10 | 01/3 | 11/3 | 211,1 | 212,0 | 579,3 | 581,2 | 611,6 | 613,2 | 592,3 | 595,1 | 55,2 | 56,0 | 19,97 | 21,93 | 1032,1 | 1034,7 | 870,0 | 872,2 |
| 11 | 11/3 | 21/3 | 210,2 | 211,2 | 578,4 | 580,3 | 610,8 | 612,4 | 591,0 | 593,6 | 54,8 | 55,4 | 19,46 | 21,55 | 1030,9 | 1033,3 | 868,8 | 870,9 |
| 12 | 21/3 | 01/4 | 209,3 | 210,4 | 577,6 | 579,5 | 610,1 | 611,6 | 589,5 | 592,0 | 54,3 | 54,8 | 19,03 | 21,16 | 1029,6 | 1031,9 | 867,5 | 869,6 |
| 13 | 01/4 | 11/4 | 208,2 | 209,5 | 576,7 | 578,6 | 609,1 | 610,7 | 587,9 | 590,4 | 53,7 | 54,3 | 18,59 | 20,78 | 1028,3 | 1030,5 | 866,1 | 868,1 |
| 14 | 11/4 | 21/4 | 207,1 | 208,4 | 575,8 | 577,7 | 607,5 | 609,5 | 586,5 | 588,7 | 53,0 | 53,6 | 18,28 | 20,51 | 1027,3 | 1029,3 | 865,9 | 867,5 |
| 15 | 21/4 | 01/5 | 206,0 | 207,2 | 574,9 | 576,8 | 606,1 | 608,0 | 585,0 | 587,0 | 52,4 | 53,0 | 17,98 | 20,23 | 1025,9 | 1027,9 | 865,3 | 866,9 |
| 16 | 01/5 | 11/5 | 204,7 | 206,1 | 573,9 | 575,9 | 605,0 | 606,8 | 583,5 | 585,4 | 52,2 | 52,8 | 17,70 | 19,96 | 1024,3 | 1026,2 | 864,4 | 865,9 |
| 17 | 11/5 | 21/5 | 203,5 | 205,1 | 573,2 | 575,0 | 604,8 | 606,5 | 582,3 | 584,2 | 52,0 | 52,6 | 17,48 | 19,78 | 1022,8 | 1024,8 | 864,0 | 865,5 |
| 18 | 21/5 | 01/6 | 202,9 | 204,1 | 572,5 | 573,9 | 604,6 | 606,2 | 581,2 | 583,1 | 51,8 | 52,4 | 17,45 | 19,61 | 1022,3 | 1024,3 | 863,6 | 865,2 |
| 19 | 01/6 | 11/6 | 202,5 | 203,6 | 571,8 | 573,2 | 604,4 | 606,0 | 580,3 | 582,2 | 51,6 | 52,2 | 17,40 | 19,43 | 1022,1 | 1024,0 | 863,0 | 864,5 |
| 20 | 11/6 | 21/6 | 202,2 | 203,2 | 571,5 | 572,8 | 604,2 | 605,7 | 578,8 | 580,7 | 51,4 | 52,0 | 17,38 | 19,22 | 1021,9 | 1023,8 | 862,4 | 864,0 |
| 21 | 21/6 | 30/6 | 202,2 | 203,2 | 571,2 | 572,5 | 604,2 | 605,7 | 577,7 | 579,6 | 51,3 | 51,9 | 17,35 | 19,00 | 1021,7 | 1023,6 | 862,0 | 863,6 |

| TT | Khoảng thời gian (ngày/tháng) | | Khoảng mực nước (m) | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thác Mơ | | Đồng Nai 3 | | Đăk R'Tih (bậc trên) | | Hàm Thuận | | Trị An | | Dầu Tiếng | | Đơn Dương | | Đại Ninh | |
| 22 | 30/6 | 11/7 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 1021,5 | 1023,4 | 861,6 | 863,2 |
| 23 | 11/7 | 21/7 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 1021,3 | 1023,2 | 861,5 | 863,0 |
| 24 | 21/7 | 31/7 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 1020,9 | 1023,0 | 861,4 | 862,9 |

*(*) Thời gian vận hành mùa lũ*

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417; Fax: 080.44517 |
| - Phát hành: | 080.48543 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website: | http://congbao.chinhphu.vn |
| In tại: | Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng |